

**BỘ TÀI CHÍNH**

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI  
ĐẶC BIỆT ASEAN – HÀN QUỐC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC  
ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**HÀ NỘI, 5/2007**

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 41 /2007/QĐ-BTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt  
của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Hàn Quốc**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc được Chủ tịch Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn ngày 12 tháng 4 năm 2006;

Căn cứ Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Đại hàn Dân Quốc (sau đây viết tắt là Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc), ký ngày 13 tháng 12 năm 2005 tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lay-xi-a và ngày 16 tháng 5 năm 2006 tại Ma-ni-la, Cộng hoà Phi-líp-pin;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1743/TTg-QHQT ngày 30/10/2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc.

**Điều 2.** Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Hàn Quốc (viết tắt là thuế suất AKFTA) phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước:

<i>Tên nước</i>	<i>Ký hiệu tên nước</i>
Bru-nây Đa-ru-sa-lam	BN
Vương quốc Cam-pu-chia	KH
Cộng hoà In-đô-nê-xi-a	IN
Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào	LA
Ma-lay-xi-a	MY
Liên bang My-an-ma	MM
Cộng hoà Phi-líp-pin	PH
Cộng hoà Sing-ga-po	SG
Đại hàn Dân Quốc (Hàn Quốc)	KR

Riêng đối với những mặt hàng nhập khẩu từ nước có thể hiện ký hiệu tên nước tại cột số (4) của Biểu thuế này (cột “nước không được hưởng ưu đãi”) không được áp dụng thuế suất AKFTA. Việc bổ sung, sửa đổi tên nước tại cột số (4) được thực hiện theo Văn bản thông báo của Bộ Tài chính.

c) Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu, quy định tại điểm (b) Điều này, đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Thương mại.

d) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc, được xác nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN- Hàn Quốc (viết tắt là C/O - Mẫu AK) do các cơ quan sau đây cấp:

- Tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam là Bộ Ngoại giao và Ngoại thương;
- Tại Vương quốc Cam-pu-chia là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà In-đô-nê-xi-a là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào là Bộ Công nghiệp và Thương mại;
- Tại Ma-lay-xi-a là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp;
- Tại Liên bang My-an-ma là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà Phi-líp-pin là Bộ Tài chính;
- Tại Cộng hoà Sing-ga-po là Cơ quan Hải quan;
- Tại Đại hàn Dân quốc (Hàn Quốc) là Phòng Thương mại và Công nghiệp hoặc Cơ quan Hải quan.

**Điều 3.** Hàng hóa sản xuất tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc lãnh thổ Bắc Triều Tiên (hàng hoá GIC) để được áp dụng thuế suất AKFTA của Việt Nam phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc các mặt hàng có thể hiện ký hiệu “GIC” tại cột số (5) của Biểu thuế này (cột “hàng hoá GIC”).

b) Được nhập khẩu và vận chuyển thẳng từ Hàn Quốc đến Việt Nam theo quy định của Bộ Thương mại.

c) Có C/O-Mẫu AK in dòng chữ “Rule 6” tại ô số 8 do cơ quan có thẩm quyền cấp C/O-Mẫu AK của Hàn Quốc cấp theo quy định của Bộ Thương mại.

d) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc đối với hàng hoá áp dụng Quy tắc 6 - AKFTA quy định tại Phụ lục IV của Quy chế xuất xứ AKFTA ban hành kèm theo Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

**Điều 5.** Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chỉ đạo thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra Văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính
- Lưu: VT, Vụ HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trương Chí Trung**

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM  
 ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN-HÀN QUỐC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Chương 1 - Động vật sống</b>			
<b>0101</b>	<b>Ngựa, lừa, la sống</b>			
0101 10 00 00	- Loại thuần chủng để làm giống	0		
0101 90	- Loại khác:			
0101 90 10 00	-- Ngựa đua	5	KH	
0101 90 20 00	-- Ngựa loại khác	5	KH	
0101 90 90 00	-- Loại khác	5	KH	
<b>0102</b>	<b>Trâu, bò sống</b>			
0102 10 00 00	- Loại thuần chủng để làm giống	0		
0102 90	- Loại khác:			
0102 90 10 00	-- Bò	5	KR	
0102 90 20 00	-- Trâu	5		
0102 90 90 00	-- Loại khác	5		
<b>0103</b>	<b>Lợn sống</b>			
0103 10 00 00	- Loại thuần chủng để làm giống	0		
	- Loại khác:			
0103 91 00 00	-- Trọng lượng dưới 50 kg	5	KH, MM, PH	
0103 92 00 00	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	KH, LA, MM, PH	
<b>0104</b>	<b>Cừu, dê sống</b>			
0104 10	- Cừu:			
0104 10 10 00	-- Loại thuần chủng để làm giống	0		
0104 10 90 00	-- Loại khác	5		
0104 20	- Dê:			
0104 20 10 00	-- Loại thuần chủng để làm giống	0		
0104 20 90 00	-- Loại khác	5		
<b>0105</b>	<b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản)</b>			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105 11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105 11 10 00	--- Để làm giống	0	LA, MM	
0105 11 90 00	--- Loại khác	5	LA, PH	
0105 12	-- Gà tây:			
0105 12 10 00	--- Để làm giống	0		
0105 12 90 00	--- Loại khác	5		
0105 19	-- Loại khác:			
0105 19 10 00	--- Vịt con để làm giống	0	LA	
0105 19 20 00	--- Vịt con loại khác	5	LA	
0105 19 30 00	--- Ngan, ngỗng con để làm giống	0	LA	
0105 19 40 00	--- Ngan, ngỗng con loại khác	5	LA	
0105 19 50 00	--- Gà lôi (gà Nhật bản) để làm giống	0	LA	
0105 19 90 00	--- Loại khác	5	LA	
	- Loại khác:			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
0105	92	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , trọng lượng không quá 2.000g:			
0105	92	10 00 - - - Đẻ làm giống	0	KH, LA, MM	
0105	92	20 00 - - - Gà chọi	5	KH, LA, MM	
0105	92	90 00 - - - Loại khác	5	KH, LA, MM, PH	
0105	93	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , trọng lượng trên 2000g:			
0105	93	10 00 - - - Đẻ làm giống	0		
0105	93	20 00 - - - Gà chọi	5		
0105	93	90 00 - - - Loại khác	5	PH	
0105	99	- - Loại khác:			
0105	99	10 00 - - - Vịt đẻ làm giống	0	KH, LA	
0105	99	20 00 - - - Vịt loại khác	5	KH, LA, PH	
0105	99	30 00 - - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bản) đẻ làm giống	0	KH, LA	
0105	99	40 00 - - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bản) loại khác	5	KH, LA	
<b>0106</b>		<b>Động vật sống khác</b>			
		- Động vật có vú:			
0106	11	00 00 - - Bộ động vật linh trưởng	5	MY	
0106	12	00 00 - - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5	LA, MY	
0106	19	00 00 - - Loại khác	5	MY	
0106	20	00 00 - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	MY, KR	
		- Các loại chim:			
0106	31	00 00 - - Chim săn mồi (chim ác, đại bàng...)	5	MY	
0106	32	00 00 - - Vẹt (kể cả vẹt lớn Châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt Macao Trung -Nam Mỹ và vẹt có mỏ của Úc và Đông Ấn độ)	5	MY	
0106	39	00 00 - - Loại khác	5	MY	
0106	90	- Loại khác:			
0106	90	10 00 - - Dùng làm thức ăn cho người	5	MY	
0106	90	90 00 - - Loại khác	5	MY	
		<b>Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ</b>			
<b>0201</b>		<b>Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0201	10	00 00 - Thịt cả con và nửa con không đầu	20	LA, KR	
0201	20	00 00 - Thịt pha có xương khác	20	LA, KR	
0201	30	00 00 - Thịt lọc không xương	20	LA, KR	
<b>0202</b>		<b>Thịt trâu, bò, đông lạnh</b>			
0202	10	00 00 - Thịt cả con và nửa con không đầu	20	LA, KR	
0202	20	00 00 - Thịt pha có xương khác	20	LA, KR	
0202	30	00 00 - Thịt lọc không xương	20	LA, KR	
<b>0203</b>		<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>			
		- Tươi hoặc ướp lạnh:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0203	11	00	00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	30	LA, MM, PH, KR	
0203	12	00	00	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	30	LA, PH, KR	
0203	19	00	00	-- Loại khác	30	LA, PH, KR	
				- Đông lạnh:			
0203	21	00	00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	30	LA, MM, PH, KR	
0203	22	00	00	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	30	LA, PH, KR	
0203	29	00	00	-- Loại khác	30	LA, PH, KR	
<b>0204</b>				<b>Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>			
0204	10	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	10		
				- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204	21	00	00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	10		
0204	22	00	00	-- Thịt pha có xương khác	10		
0204	23	00	00	-- Thịt lọc không xương	10		
0204	30	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	10		
				- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:			
0204	41	00	00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	10		
0204	42	00	00	-- Thịt pha có xương khác	10		
0204	43	00	00	-- Thịt lọc không xương	10		
0204	50	00	00	- Thịt dê	10		
<b>0205</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	<b>20</b>		
<b>0206</b>				<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>			
0206	10	00	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	15	KR	
				- Của trâu, bò, đông lạnh:			
0206	21	00	00	-- Lưỡi	15	KR	
0206	22	00	00	-- Gan	15	KR	
0206	29	00	00	-- Loại khác	15	KR	
0206	30	00	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	15	KR	
				- Của lợn, đông lạnh:			
0206	41	00	00	-- Gan	15	KR	
0206	49	00	00	-- Loại khác	15	KR	
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	KR	
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10	KR	
<b>0207</b>				<b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>			
				- Của gà thuộc loài <i>Gallus Domesticus</i> :			
0207	11	00	00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	KH, LA, MM, PH, KR	
0207	12	00	00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	KH, LA, MM, PH, KR	
0207	13	00	00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	KH, MM, PH, KR	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
0207	14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	14 10 00	--- Cánh	20	KH, MM, PH, KR	
0207	14 20 00	--- Đùi	20	KH, IN, MM, PH, KR	
0207	14 30 00	--- Gan	20	KH, MM, PH, KR	
0207	14 90 00	--- Loại khác	20	KH, MM, PH, KR	
		- Của gà tây:			
0207	24 00 00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	PH	
0207	25 00 00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	PH	
0207	26 00 00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	PH	
0207	27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	27 10 00	--- Gan	20	PH	
0207	27 90 00	--- Loại khác	20	PH	
		- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):			
0207	32	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:			
0207	32 10 00	--- Của vịt	20	KH, PH, KR	
0207	32 20 00	--- Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	KH, KR	
0207	33	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh:			
0207	33 10 00	--- Của vịt	20	KH, PH, KR	
0207	33 20 00	--- Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	KH, PH, KR	
0207	34 00 00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	PH	
0207	35 00 00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	LA, PH, KR	
0207	36	-- Loại khác, đông lạnh:			
0207	36 10 00	--- Gan béo	15	KH, LA, PH	
0207	36 20 00	--- Đã chặt mảnh của vịt	15	KH, LA, PH, KR	
0207	36 30 00	--- Đã chặt mảnh của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	15	KH, LA, PH, KR	
<b>0208</b>		<b>Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>			
0208	10 00 00	- Của thỏ	10		
0208	20 00 00	- Đùi ếch	10		
0208	30 00 00	- Của bộ động vật linh trưởng	10		
0208	40 00 00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10	MM	
0208	50 00 00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	MM	
0208	90 00 00	- Loại khác	10		
0209	00 00 00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	20		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0210				<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ</b>			
				- Thịt lợn:			
0210	11	00	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	LA, KR	
0210	12	00	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	20	LA, KR	
0210	19			- - Loại khác:			
0210	19	10	00	- - - Thịt lợn muối xông khói	20	LA, KR	
0210	19	20	00	- - - Thịt mỡ, thịt lợn không xương	20	LA, KR	
0210	19	90	00	- - - Loại khác	20	LA, KR	
0210	20	00	00	- Thịt trâu, bò	20	LA, KR	
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210	91	00	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20		
0210	92	00	00	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20	MM	
0210	93	00	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20		
0210	99			- - Loại khác:			
0210	99	10	00	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	20	LA	
0210	99	20	00	- - - Da lợn khô	20	LA, KR	
0210	99	90	00	- - - Loại khác	20	LA	
				<b>Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>			
0301				<b>Cá sống</b>			
0301	10			- Cá cảnh:			
0301	10	10	00	- - Cá hương hoặc cá bột	30	KR	
0301	10	20	00	- - Loại khác, cá biển	30	KR	
0301	10	30	00	- - Loại khác, cá nước ngọt	30	KR	
				- Cá sống khác:			
0301	91	00	00	- - Cá hồi ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	30	LA	
0301	92	00	00	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp</i> )	30	KR	
0301	93			- - Cá chép:			
0301	93	10	00	- - - Cá chép để làm giống	0	KH	
0301	93	90	00	- - - Loại khác	30	KH	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
0301	99	-- Loại khác:			
		--- Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:			
0301	99 11 00	---- Để làm giống	0	KH, KR	
0301	99 19 00	---- Loại khác	30	KH, KR	
		--- Cá bột khác:			
0301	99 21 00	---- Để làm giống	0	KH, KR	
0301	99 29 00	---- Loại khác	30	KH, KR	
0301	99 30 00	--- Cá biển khác	30	KH, KR	
0301	99 40 00	--- Cá nước ngọt khác	30	KH, KR	
<b>0302</b>		<b>Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04</b>			
		- Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	11 00 00	- - Họ cá hồi ( <i>Salmotrutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	30	MY	
0302	12 00 00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa - nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	30	MY	
0302	19 00 00	-- Loại khác	30	MY	
		- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	21 00 00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>hippoglossus stenolepis</i> )	30	MY, KR	
0302	22 00 00	-- Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	30	KR	
0302	23 00 00	-- Cá bơn sole ( <i>Solea spp</i> )	30		
0302	29 00 00	-- Loại khác	30	MY, KR	
		- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	31 00 00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	30	IN, KR	
0302	32 00 00	-- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	30	IN, KR	
0302	33 00 00	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	30	IN	
0302	34 00 00	-- Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	30	IN, KR	
0302	35 00 00	-- Cá ngừ vây xanh ( <i>Thunnus thynnus</i> )	30	IN	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0302	36	00	00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	30		
0302	39	00	00	-- Loại khác	30	KR	
0302	40	00	00	- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), trừ gan và bọc trứng cá	30		
0302	50	00	00	- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> ), trừ gan và bọc trứng cá	30	MY, KR	
				- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	61	00	00	- - Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Spattus sprattus</i> )	30	IN	
0302	62	00	00	- - Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	30	MY	
0302	63	00	00	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	30		
0302	64	00	00	- - Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	30	MY	
0302	65	00	00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	30	MY	
0302	66	00	00	-- Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	30	MY	
0302	69			-- Loại khác:			
0302	69	10	00	--- Cá biển	30	MY, KR	
0302	69	20	00	--- Cá nước ngọt	30	MY, KR	
0302	70	00	00	- Gan và bọc trứng cá	30	KR	
<b>0303</b>				<b>Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04</b>			
				- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	11	00	00	-- Cá hồi đỏ ( <i>Oncorhynchus nerka</i> )	30	MY	
0303	19	00	00	-- Loại khác	30	MY	
				- Cá hồi khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	21	00	00	-- Cá hồi ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	30	MY	
0303	22	00	00	-- Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đanuyp ( <i>Hucho Hucho</i> )	30	MY	
0303	29	00	00	-- Loại khác	30	MY	
				- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Solidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan và bọc trứng cá:			

an

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0303	31	00	00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	30	KR	
0303	32	00	00	-- Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	30	KR	
0303	33	00	00	-- Cá bơn sole ( <i>Solea spp.</i> )	30		
0303	39	00	00	-- Loại khác	30	KR	
				- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	41	00	00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	30	IN	
0303	42	00	00	-- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	30	IN, KR	
0303	43	00	00	-- Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	30	IN, KR	
0303	44	00	00	-- Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	30	IN, KR	
0303	45	00	00	-- Cá ngừ vây xanh ( <i>Thunnus thynnus</i> )	30	IN, MY	
0303	46	00	00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	30	MY	
0303	49	00	00	-- Loại khác	30	KR	
0303	50	00	00	- Cá trích ( <i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i> ), trừ gan và bọc trứng cá	30	KR	
0303	60	00	00	- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i> ), trừ gan và bọc trứng cá	30	MY, KR	
				- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	71	00	00	-- Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i> ), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )	30	IN, KR	
0303	72	00	00	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	30		
0303	73	00	00	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	30		
0303	74	00	00	-- Cá thu ( <i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i> )	30	PH, KR	
0303	75	00	00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	30	KR	
0303	76	00	00	-- Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	30		
0303	77	00	00	-- Cá sói biển ( <i>Dicentrarchus labrax, Dicentrarchus punctatus</i> )	30	MY	
0303	78	00	00	-- Cá Meluc (một loại cá tuyết) ( <i>Merluccius spp. Urophycis spp.</i> )	30	MY	
0303	79			-- Loại khác:			
0303	79	10	00	--- Cá biển	30	KR	
0303	79	20	00	--- Cá nước ngọt	30	KR	
0303	80			- Gan và bọc trứng cá:			
0303	80	10	00	-- Gan	30	MY	
0303	80	20	00	-- Bọc trứng cá	30	MY	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0304				<b>Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>			
0304	10	00	00	- Tươi hoặc ướp lạnh	30		
0304	20	00	00	- Filê cá (fillets) đông lạnh	30	MY	
0304	90	00	00	- Loại khác	30		
0305				<b>Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>			
0305	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	30		
0305	20	00	00	- Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	30	KR	
0305	30	00	00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	30		
				- Cá hun khói, kể cả filê cá (fillets):			
0305	41	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )	30		
0305	42	00	00	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	30		
0305	49	00	00	- - Loại khác	30		
				- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:			
0305	51	00	00	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	30		
0305	59			- - Loại khác:			
0305	59	10	00	- - - Vây cá mập	30	KH	
0305	59	90	00	- - - Loại khác	30	KH, KR	
				- Cá muối, không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:			
0305	61	00	00	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	30		
0305	62	00	00	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	30		
0305	63	00	00	- - Cá trồng ( <i>Engrulis spp.</i> )	30	PH, KR	
0305	69	00	00	- - Loại khác	30	PH, KR	

tu

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0306	<b>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>			
	- Đông lạnh:			
0306	11 00 00 -- Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> )	30	IN, MY	
0306	12 00 00 -- Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> )	30	IN, MY	
0306	13 00 00 -- Tôm Shrimps và tôm Pan-dan (prawns)	30	IN, MY, KR	
0306	14 00 00 -- Cua	30	MY, KR	
0306	19 00 00 -- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	30		
	- Không đông lạnh:			
0306	21 -- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):			
0306	21 10 00 --- Để làm giống	0		
0306	21 20 00 --- Loại khác, sống	30		
0306	21 30 00 --- Tươi hoặc ướp lạnh	30	IN	
0306	21 90 00 --- Loại khác	30		
0306	22 -- Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):			
0306	22 10 00 --- Để làm giống	0		
0306	22 20 00 --- Loại khác, sống	30		
0306	22 30 00 --- Tươi hoặc ướp lạnh	30		
0306	22 40 00 --- Khô	30		
0306	22 90 00 --- Loại khác	30		
0306	23 -- Tôm Shrimps và tôm Pan-dan (prawns):			
0306	23 10 00 --- Để làm giống	0	MY, KR	
0306	23 20 00 --- Loại khác, sống	30	MY, KR	
0306	23 30 00 --- Tươi hoặc ướp lạnh	30	IN, MY, KR	
0306	23 40 00 --- Khô	30	MY, KR	
0306	23 90 00 --- Loại khác	30	MY, KR	
0306	24 -- Cua:			
0306	24 10 00 --- Sống	30	MY, KR	
0306	24 20 00 --- Tươi hoặc ướp lạnh	30	MY, KR	
0306	24 90 00 --- Loại khác	30	MY, KR	
0306	29 -- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306	29 10 00 --- Sống	30	MY	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0306	29	20	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	MY	
0306	29	90	00	--- Loại khác	30	MY	
0307				<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>			
0307	10			- Hầu:			
0307	10	10	00	-- Sống	30		
0307	10	20	00	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	30		
0307	10	30	00	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30		
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :			
0307	21			-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	21	10	00	--- Sống	30	KR	
0307	21	20	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	KR	
0307	29			-- Loại khác:			
0307	29	10	00	--- Đông lạnh	30		
0307	29	20	00	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30		
				- Vẹm ( <i>Mytilus spp</i> , <i>Perna spp</i> ):			
0307	31			-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	31	10	00	--- Sống	30		
0307	31	20	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30		
0307	39			-- Loại khác:			
0307	39	10	00	--- Đông lạnh	30	MY	
0307	39	20	00	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	MY	
				- Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> ):			
0307	41			-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	41	10	00	--- Sống	30	KR	
0307	41	20	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	KR	
0307	49			-- Loại khác:			
0307	49	10	00	--- Đông lạnh	30	KR	
0307	49	20	00	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	KR	
				- Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ):			
0307	51			-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	51	10	00	--- Sống	30		
0307	51	20	00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30		
0307	59			-- Loại khác:			
0307	59	10	00	--- Đông lạnh	30		
0307	59	20	00	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30		

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
0307	60	- ốc, trừ ốc biển:			
0307	60 10 00	-- Sống	30		
0307	60 20 00	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	30		
0307	60 30 00	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30		
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307	91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	91 10 00	--- Sống	30	KR	
0307	91 20 00	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	KR	
0307	99	-- Loại khác:			
0307	99 10 00	--- Đông lạnh	30	MY, KR	
0307	99 20 00	--- Hải sâm beche-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	MY, KR	
0307	99 90 00	--- Loại khác	30	MY, KR	
		<b>Chương 4 - Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; Mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
<b>0401</b>		<b>Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác</b>			
0401	10 00 00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	20	MM, KR	
0401	20 00 00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	20	MM, KR	
0401	30 00 00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	20	MM, KR	
<b>0402</b>		<b>Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác</b>			
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
		-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0402	10 11 00	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10	KR	
0402	10 12 00	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	15	KR	
0402	10 13 00	--- Loại khác, dạng bột	30	KR	
0402	10 19 00	--- Loại khác, dạng khác	30	KR	
		-- Loại khác:			
0402	10 21 00	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10	KR	
0402	10 22 00	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	15	KR	
0402	10 23 00	--- Loại khác, dạng bột	30	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0402	10	29	00	--- Loại khác, dạng khác	30	KR	
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:			
0402	21	10	00	--- Dạng bột	15	KR	
0402	21	90	00	--- Dạng khác	15	KR	
0402	29			-- Loại khác:			
0402	29	10	00	--- Dạng bột	30	KR	
0402	29	90	00	--- Dạng khác	30	KR	
				- Loại khác:			
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	KR	
0402	99	00	00	-- Loại khác	30	KR	
<b>0403</b>				<b>Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao</b>			
0403	10			- Sữa chua:			
				- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:			
0403	10	11	00	--- Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	30	KR	
0403	10	19	00	--- Loại khác	30	KR	
				-- Loại khác:			
0403	10	91	00	--- Dạng đặc	30	KR	
0403	10	99	00	--- Loại khác	30	KR	
0403	90			- Loại khác:			
0403	90	10	00	-- Buttermilk	30	KR	
0403	90	90	00	-- Loại khác	30	KR	
<b>0404</b>				<b>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:			
				-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0404	10	11	00	--- Whey	20	KR	
0404	10	19	00	--- Loại khác	30	KR	
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:			
0404	10	91	00	--- Whey	20	KR	
0404	10	99	00	--- Loại khác	30	KR	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất	Nước không được hưởng	Hàng
(1)		(2)	AKFTA (%)	ưu đãi	hoá GIC
			(3)	(4)	(5)
0404	90	- Loại khác:			
0404	90 10 00	- - Đã cô đặc, pha thêm đường, chất bảo quản, hoặc được đóng hộp	30	KR	
0404	90 90 00	- - Loại khác	30	KR	
<b>0405</b>		<b>Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)</b>			
0405	10 00 00	- Bơ	20	KR	
0405	20 00 00	- Chất phết bơ sữa	20		
0405	90	- Loại khác:			
0405	90 10 00	- - Dầu bơ khan	5	KR	
0405	90 20 00	- - Dầu bơ (butter oil)	5	KR	
0405	90 30 00	- - Ghee	20	KR	
0405	90 90 00	- - Loại khác	20	KR	
<b>0406</b>		<b>Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát</b>			
0406	10 00 00	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	10	KR	
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:			
0406	20 10 00	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20 kg	10	KR	
0406	20 90 00	- - Loại khác	10	KR	
0406	30 00 00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10	KR	
0406	40 00 00	- Pho mát vân xanh	10	KR	
0406	90 00 00	- Pho mát loại khác	10	KR	
<b>0407</b>		<b>Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín</b>			
		- Để làm giống:			
0407	00 11 00	- - Trứng gà	0	LA, MM, MY, KR	
0407	00 12 00	- - Trứng vịt	0	LA, MM, MY, KR	
0407	00 19 00	- - Loại khác	0	LA, MY, KR	
<b>0408</b>		<b>Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác</b>			
		- Lòng đỏ trứng:			
0408	11 00 00	- - Đã sấy khô	20		
0408	19 00 00	- - Loại khác	20		
		- Loại khác:			
0408	91 00 00	- - Đã sấy khô	20	KR	
0408	99 00 00	- - Loại khác	20	KR	
<b>0409</b>	<b>00 00 00</b>	<b>Mật ong tự nhiên</b>	10	MY KR	
<b>0410</b>		<b>Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
0410	00 10 00	- Tổ chim	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0410 00 90 00	- Loại khác	5		
	<b>Chương 5 - Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác</b>			
0501 00 00 00	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	5		
0502	Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn			
0502 10 00 00	- Lông lợn, lông lợn lòi hoặc lông nhím và phế liệu từ lông lợn	5		
0502 90 00 00	- Loại khác	5		
0503 00 00 00	Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	5		
0504 00 00 00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	5	LA	
0505	Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ			
0505 10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505 10 10 00	-- Lông vũ của vịt	5		
0505 10 90 00	-- Loại khác	5		
0505 90	- Loại khác:			
0505 90 10 00	-- Lông vũ của vịt	5		
0505 90 90 00	-- Loại khác	5		
0506	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên			
0506 10 00 00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	5		
0506 90 00 00	- Loại khác	5	KR	
0507	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507	10 10 00	-- Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	5	MY	
0507	10 90 00	-- Loại khác	5	MY	
0507	90	- Loại khác:			
0507	90 10 00	-- Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	5	KR	
0507	90 20 00	-- Mai động vật họ rùa	5		
0507	90 90 00	-- Loại khác	5	KR	
<b>0508</b>		<b>San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên</b>			
0508	00 10 00	- San hô và các chất liệu tương tự	5		
0508	00 20 00	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5		
0508	00 90 00	- Loại khác	5		
<b>0509</b>	<b>00 00 00</b>	<b>Bột biến thiên nhiên gốc động vật</b>	5		
<b>0510</b>		<b>Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế được phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác</b>			
0510	00 10 00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0		
0510	00 20 00	- Xạ hương	0		
0510	00 90 00	- Loại khác	0		
<b>0511</b>		<b>Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc chương 1 hoặc chương 3, không thích hợp làm thực phẩm</b>			
0511	10 00 00	- Tinh dịch trâu, bò	0		
		- Loại khác:			
0511	91	-- Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật thuộc chương 3 đã chết:			
0511	91 10 00	--- Động vật thuộc chương 3 đã chết	20		
0511	91 20 00	--- Bọc trứng cá	5	IN	
0511	91 30 00	--- Trứng tôm biển	5		
0511	91 40 00	--- Bong bóng cá	5		
0511	91 90 00	--- Loại khác	5		
0511	99	-- Loại khác:			
		--- Tinh dịch gia súc:			
0511	99 11 00	---- Cửa lợn, cừu hoặc dê	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0511	99	19	00	--- Loại khác	0		
0511	99	20	00	--- Trứng tằm	0		
0511	99	90	00	--- Loại khác	5		
				<b>Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cảnh hoa rời và các loại cảnh lá trang trí</b>			
<b>0601</b>				<b>Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngũ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12</b>			
0601	10	00	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngũ	0	MY	
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601	20	10	00	-- Cây rau diếp xoăn	0		
0601	20	20	00	-- Rễ rau diếp xoăn	0		
0601	20	90	00	-- Loại khác	0		
<b>0602</b>				<b>Cây sống khác (kể cả rễ), cảnh giâm và cảnh ghép; hệ sợi nấm</b>			
0602	10			- Cảnh giâm không có rễ và cảnh ghép:			
0602	10	10	00	-- Cảnh giâm và cảnh ghép cây phong lan	0	KH	
0602	10	20	00	-- Cảnh cây cao su	0	KH	
0602	10	90	00	-- Loại khác	0	KH, KR	
0602	20	00	00	- Cây, cây bụi đã ghép cảnh hoặc không, thuộc loại có quả hạch ăn được	0		
0602	30	00	00	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cảnh	0		
0602	40	00	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cảnh	0		
0602	90			- Loại khác:			
0602	90	10	00	-- Cảnh giâm và cảnh ghép phong lan, có rễ	0	KH	
0602	90	20	00	-- Cây phong lan giống	0	KH	
0602	90	30	00	-- Thực vật thủy sinh	0	KH, KR	
0602	90	40	00	-- Chồi mọc trên gốc cây cao su	0	KH, KR	
0602	90	50	00	-- Cây cao su giống	0	KH, KR	
0602	90	60	00	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	KH, KR	
0602	90	90	00	-- Loại khác	0	KH, KR	
<b>0603</b>				<b>Cảnh hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác</b>			
0603	10			- Tươi:			
0603	10	10	00	-- Phong lan	40	KH, LA, KR	
0603	10	90	00	-- Loại khác	40	KH, LA, KR	
0603	90	00	00	- Loại khác	40	LA, KR	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>0604</b>	<b>Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, râu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác</b>			
0604 10 00 00	- Rêu và địa y	40	MY	
	- Loại khác:			
0604 91 00 00	-- Tươi	40		
0604 99 00 00	-- Loại khác	40		
	<b>Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được</b>			
<b>0701</b>	<b>Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0701 10 00 00	- Để làm giống	0	KR	
0701 90 00 00	- Loại khác	20	PH, KR	
<b>0702 00 00 00</b>	<b>Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh</b>	20	KH, LA, KR	
<b>0703</b>	<b>Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0703 10	- Hành và hành tằm:			
	-- Hành:			
0703 10 11 00	--- Củ hành giống	0	KH, LA, PH, KR	
0703 10 19 00	--- Loại khác	20	KH, LA, PH, KR	
	-- Hành tằm:			
0703 10 21 00	--- Củ hành tằm giống	0	KH, LA, PH	
0703 10 29 00	--- Loại khác	20	KH, LA, PH	
0703 20	- Tỏi:			
0703 20 10 00	-- Củ tỏi giống	0	KH, PH, KR	
0703 20 90 00	-- Loại khác	20	KH, PH, KR	
0703 90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703 90 10 00	-- Củ giống	0	LA, PH	
0703 90 90 00	-- Loại khác	20	LA, PH	
<b>0704</b>	<b>Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0704 10	- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:			
0704 10 10 00	-- Hoa lơ	20	KH, LA, PH, KR	
0704 10 20 00	-- Hoa lơ kép chịu rét (headed brocoli)	20	KH, LA, PH, KR	
0704 20 00 00	- Cải Bruxen	20	KR	
0704 90	- Loại khác:			
0704 90 10 00	-- Bắp cải	20	KH, LA, MM, PH	
0704 90 90 00	-- Loại khác	20	KH, LA, KR	
<b>0705</b>	<b>Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh</b>			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705 11 00 00	-- Rau diếp, xà lách cuộn	20	KH, LA, PH	
0705 19 00 00	-- Loại khác	20	KH, PH	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuê suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Rau diếp, sà lách xoăn:			
0705	21	00	00	-- Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus var. foliosum</i> )	20	PH	
0705	29	00	00	-- Loại khác	20	PH	
<b>0706</b>				<b>Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sà-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0706	10			- Cà rốt và củ cải:			
0706	10	10	00	-- Cà rốt	20	KH	
0706	10	20	00	-- Củ cải	20	KH, PH	
0706	90	00	00	- Loại khác	20	KH, PH	
<b>0707</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Đưa chuột và đưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh</b>	20	KH, LA, PH	
<b>0708</b>				<b>Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0708	10	00	00	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )	30	MY, PH	
0708	20	00	00	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp, Phaseolus spp</i> )	30	KH, LA, MY, PH	
0708	90	00	00	- Các loại rau đậu khác	30	KH, LA, PH	
<b>0709</b>				<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh</b>			
0709	10	00	00	- Cây A-ti-sô	15		
0709	20	00	00	- Măng tây	15	KR	
0709	30	00	00	- Cà tím	20	LA	
0709	40	00	00	- Cần tây, trừ loại cần củ	15	PH	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709	51	00	00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	20	LA, KR	
0709	52	00	00	-- Nấm cục (nấm củ)	20		
0709	59	00	00	-- Loại khác	20	KR	
0709	60			- Quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc thuộc chi <i>Pimenta</i> :			
0709	60	10	00	-- Ớt quả, trừ ớt loại to	20	LA, PH, KR	
0709	60	90	00	-- Loại khác	20	LA, PH, KR	
0709	70	00	00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na trồng trong vườn khác	20	PH	
0709	90	00	00	- Loại khác	20	LA, KR	
<b>0710</b>				<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh</b>			
0710	10	00	00	- Khoai tây	20		
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710	21	00	00	-- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )	30		
0710	22	00	00	-- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> )	30	LA	
0710	29	00	00	-- Loại khác	30	LA	
0710	30	00	00	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand và rau Bi na trồng trong vườn	15		
0710	40	00	00	- Ngô ngọt	30	LA	
0710	80	00	00	- Rau khác	30	LA, KR	
0710	90	00	00	- Hỗn hợp các loại rau	30	LA	

an

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá-GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
0711		<b>Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được</b>			
0711	20	- Ô - liu:			
0711	20 10 00	-- Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	15	LA	
0711	20 90 00	-- Loại khác	15	LA	
0711	30	- Nụ bạch hoa (capers):			
0711	30 10 00	-- Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	15		
0711	30 90 00	-- Loại khác	15		
0711	40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711	40 10 00	-- Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	LA, PH	
0711	40 90 00	-- Loại khác	30	LA, PH	
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711	51 00 00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30		
0711	59 00 00	-- Loại khác	30		
0711	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711	90 10 00	-- Ngô ngọt	30	LA, PH	
0711	90 20 00	-- ớt	30	LA, PH, KR	
0711	90 50 00	-- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	LA, PH, KR	
0711	90 90 00	-- Loại khác	30	LA, PH, KR	
0712		<b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm</b>			
0712	20 00 00	- Hành	30	LA, KR	
		- Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp</i> ), nấm nhầy (nấm keo) ( <i>Tremella spp</i> ) và nấm cục (nấm củ):			
0712	31 00 00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30	LA	
0712	32 00 00	-- Mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp</i> )	30		
0712	33 00 00	-- Nấm nhầy (nấm keo) ( <i>Tremella spp</i> )	30		
0712	39	-- Loại khác:			
0712	39 10 00	--- Nấm cục (nấm củ)	30		
0712	39 20 00	--- Nấm hương shiitake (dong - gu)	30		
0712	39 90 00	--- Loại khác	30	KR	
0712	90 00 00	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	30	LA, KR	
0713		<b>Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt</b>			
0713	10	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> ):			
0713	10 10 00	-- Để làm giống	0		
0713	10 90 00	-- Loại khác	30		
0713	20	- Đậu Hà lan loại nhỏ ( <i>garbanzos</i> ):			
0713	20 10 00	-- Để làm giống	0		
0713	20 90 00	-- Loại khác	30		
		- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):			
0713	31	-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.), Herper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L) Wilczek:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0713	31	10	00	--- Để làm giống	0	LA, KR	
0713	31	90	00	--- Loại khác	30	LA, KR	
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> ):			
0713	32	10	00	--- Để làm giống	0	KR	
0713	32	90	00	--- Loại khác	30	KR	
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> ):			
0713	33	10	00	--- Để làm giống	0	KR	
0713	33	90	00	--- Loại khác	30	KR	
0713	39			-- Loại khác:			
0713	39	10	00	--- Để làm giống	0	KR	
0713	39	90	00	--- Loại khác	30	KR	
0713	40			- Đậu lăng:			
0713	40	10	00	-- Để làm giống	0	KR	
0713	40	90	00	-- Loại khác	30	KR	
0713	50			- Đậu tằm ( <i>Vicia faba var. major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba var. equina</i> , <i>Vicia faba var. minor</i> ):			
0713	50	10	00	-- Để làm giống	0		
0713	50	90	00	-- Loại khác	30		
0713	90			- Loại khác:			
0713	90	10	00	-- Để làm giống	0	LA	
0713	90	90	00	-- Loại khác	30	LA	
<b>0714</b>				<b>Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago</b>			
0714	10			- Sắn:			
0714	10	10	00	-- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên	10	LA, PH, KR	
0714	10	90	00	-- Loại khác	10	LA, PH, KR	
0714	20	00	00	- Khoai lang	10	LA, PH, KR	
0714	90			- Loại khác:			
0714	90	10	00	-- Lõi cây cọ sago	10	LA, KR	
0714	90	90	00	-- Loại khác	10	LA	
				<b>Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa</b>			
<b>0801</b>				<b>Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ</b>			
				-Dừa:			
0801	11	00	00	-- Đã làm khô	40	KH	
0801	19	00	00	-- Loại khác	40	KH	
				- Quả hạch Brazil:			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
0801	21 00 00	-- Chưa bóc vỏ	40		
0801	22 00 00	-- Đã bóc vỏ	40		
		- Hạt đào lộn hột (hạt điều):			
0801	31 00 00	-- Chưa bóc vỏ	30	KR	
0801	32 00 00	-- Đã bóc vỏ	40	KR	
<b>0802</b>		<b>Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ</b>			
		- Quả hạnh đào:			
0802	11 00 00	-- Chưa bóc vỏ	40		
0802	12 00 00	-- Đã bóc vỏ	40		
		- Quả phi hay hạt phi ( <i>Corylus spp.</i> ):			
0802	21 00 00	-- Chưa bóc vỏ	40		
0802	22 00 00	-- Đã bóc vỏ	40		
		- Quả óc chó:			
0802	31 00 00	-- Chưa bóc vỏ	40	KR	
0802	32 00 00	-- Đã bóc vỏ	40	KR	
0802	40 00 00	- Hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> )	40	KR	
0802	50 00 00	- Quả hồ trăn	40		
0802	90	- Loại khác:			
0802	90 10 00	-- Quả cau	40	LA	
0802	90 90 00	-- Loại khác	40	LA, KR	
<b>0803</b>	<b>00 00 00</b>	<b>Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô</b>	40	MM, KR	
<b>0804</b>		<b>Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô</b>			
0804	10 00 00	- Quả chà là	40	KR	
0804	20 00 00	- Quả sung, vả	40		
0804	30 00 00	- Quả dứa	40	KH, LA, MM, KR	
0804	40 00 00	- Quả bơ	40		
0804	50 00 00	- Quả ôi, xoài và măng cụt	40	KH, LA, MM, KR	
<b>0805</b>		<b>Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô</b>			
0805	10 00 00	- Quả cam	40	KH, LA, KR	
0805	20 00 00	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các quả giống lai chi cam quýt tương tự	40	IN, LA, KR	
0805	40 00 00	- Quả bưởi	40		
0805	50 00 00	- Quả chanh ( <i>Citrus limon, Citrus limonum</i> ) và cháp ( <i>Citrus aurantifolia, Citrus latifolia</i> )	40	LA, KR	
0805	90 00 00	- Loại khác	40	LA, KR	
<b>0806</b>		<b>Quả nho, tươi hoặc khô</b>			
0806	10 00 00	- Tươi	25	KR	
0806	20 00 00	- Khô	25	KR	
<b>0807</b>		<b>Các loại dứa (kể cả dứa hấu) và đu đủ, tươi</b>			
		- Quả họ dứa (kể cả dứa hấu):			
0807	11 00 00	-- Quả dứa hấu	40	KH, LA, MM	
0807	19 00 00	-- Loại khác	40	KH, MM, KR	
0807	20 00 00	- Quả đu đủ	40	LA, KR	
<b>0808</b>		<b>Quả táo, lê và quả mận qua, tươi</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0808	10	00	00	- Quả táo	25	KR	
0808	20	00	00	- Quả lê và quả mận qua	25	KR	
<b>0809</b>				<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi</b>			
0809	10	00	00	- Quả mơ	40		
0809	20	00	00	- Quả anh đào	40	KR	
0809	30	00	00	- Quả đào (kể cả xuân đào)	40	KR	
0809	40	00	00	- Quả mận và quả mận gai	40	KR	
<b>0810</b>				<b>Quả khác, tươi</b>			
0810	10	00	00	- Quả dâu tây	15	KR	
0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15		
0810	30	00	00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	15		
0810	40	00	00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi Vaccinium	15		
0810	50	00	00	- Quả kiwi	15	KR	
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	40	MM, KR	
0810	90			- Loại khác:			
0810	90	10	00	-- Quả nhãn	40	KH, LA, MM, KR	
0810	90	20	00	-- Quả vải	40	KH, LA, KR	
0810	90	90	00	-- Loại khác	40	KH, LA, MM, KR	
<b>0811</b>				<b>Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác</b>			
0811	10	00	00	- Quả dâu tây	40	KR	
0811	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40		
0811	90	00	00	- Loại khác	40	LA, KR	
<b>0812</b>				<b>Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lư huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được</b>			
0812	10	00	00	- Quả anh đào	40	KR	
0812	90	00	00	- Quả khác	40	LA, KR	
<b>0813</b>				<b>Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này</b>			
0813	10	00	00	- Quả mơ	40		
0813	20	00	00	- Quả mận đỏ	40		
0813	30	00	00	- Quả táo	40	KR	
0813	40	00	00	- Quả khô khác	40	LA, KR	
0813	50	00	00	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	40	LA, KR	

*Av*

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0814	00	00	00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	20	PH, KR	
				<b>Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị</b>			
0901				Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó			
				- Cà phê chưa rang:			
0901	11			-- Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	11	10	00	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	LA, MY, PH	
0901	11	90	00	--- Loại khác	20	LA, MY, PH	
0901	12			-- Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	12	10	00	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	LA, MY, PH	
0901	12	90	00	--- Loại khác	20	LA, MY, PH	
				- Cà phê đã rang:			
0901	21			-- Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	21	10	00	--- Chưa xay	40	LA, PH	
0901	21	20	00	--- Đã xay	40	LA, PH	
0901	22			-- Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	22	10	00	--- Chưa xay	40	LA, PH	
0901	22	20	00	--- Đã xay	40	LA, PH	
0901	90	00	00	- Loại khác	40	LA, PH	
0902				<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu</b>			
0902	10			- Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:			
0902	10	10	00	-- Nguyên cánh	40	LA, MY, KR	
0902	10	90	00	-- Loại khác	40	LA, MY, KR	
0902	20			- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902	20	10	00	-- Nguyên cánh	40	LA, MY, KR	
0902	20	90	00	-- Loại khác	40	LA, MY, KR	
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:			
0902	30	10	00	-- Nguyên cánh	40	LA	
0902	30	90	00	-- Loại khác	40	LA	
0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:			
0902	40	10	00	-- Nguyên cánh	40	KH, LA	
0902	40	90	00	-- Loại khác	40	KH, LA	
0903	00	00	00	Chè Paragoay	40		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0904				<b>Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; các loại quả chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền</b>			
				- Hạt tiêu:			
0904	11			-- Chưa xay hoặc nghiền:			
0904	11	10	00	--- Trắng	30	KH	
0904	11	20	00	--- Đen	30	KH, PH	
0904	11	90	00	--- Loại khác	30	KH	
0904	12			-- Đã xay hoặc nghiền:			
0904	12	10	00	--- Trắng	30		
0904	12	20	00	--- Đen	30		
0904	12	90	00	--- Loại khác	30		
0904	20			- Các loại quả chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , đã làm khô, xay hoặc nghiền:			
0904	20	10	00	-- ớt khô	30	KH, PH, KR	
0904	20	20	00	-- ớt đã xay hoặc nghiền	30	KH, PH, KR	
0904	20	90	00	-- Loại khác	30	KH, PH, KR	
0905	00	00	00	<b>Va-ni</b>	20		
0906				<b>Quế và hoa quế</b>			
0906	10	00	00	- Chưa xay hoặc nghiền	20		
0906	20	00	00	- Đã xay hoặc nghiền	20		
0907	00	00	00	<b>Đinh hương (cả quả, thân, cành)</b>	20		
0908				<b>Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu</b>			
0908	10	00	00	- Hạt nhục đậu khấu	20		
0908	20	00	00	- Vỏ nhục đậu khấu	20		
0908	30	00	00	- Bạch đậu khấu	20		
0909				<b>Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)</b>			
0909	10			- Hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:			
0909	10	10	00	-- Hoa hồi	20		
0909	10	20	00	-- Hạt hồi dạng sao	20		
0909	20	00	00	- Hạt cây rau mùi	20		
0909	30	00	00	- Hạt cây thì là Ai cập	20		
0909	40	00	00	- Hạt cây ca-rum	20		
0909	50	00	00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (Juniper berries)	20		
0910				<b>Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác</b>			
0910	10	00	00	- Gừng	20	PH, KR	
0910	20	00	00	- Nghệ tây	20		
0910	30	00	00	- Nghệ	20		
0910	40	00	00	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	20		
0910	50	00	00	- Ca-ry (curry)	20		
				- Gia vị khác:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
0910	91	00	00	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	20		
0910	99	00	00	-- Loại khác	20		
<b>Chương 10 - Ngũ cốc</b>							
<b>1001</b>				<b>Lúa mì và meslin</b>			
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5		
1001	90			- Loại khác:			
				-- Dùng làm thức ăn cho người:			
1001	90	11	00	--- Meslin	0	KH	
1001	90	19	00	--- Loại khác	5	KH	
				-- Loại khác:			
1001	90	91	00	--- Meslin	0	KH	
1001	90	99	00	--- Loại khác	5	KH	
<b>1002</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Lúa mạch đen</b>	<b>3</b>		
<b>1003</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Lúa đại mạch</b>	<b>3</b>	KR	
<b>1004</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Yến mạch</b>	<b>3</b>		
<b>1005</b>				<b>Ngô</b>			
1005	10	00	00	- Ngô giống	0		
1005	90			- Loại khác:			
1005	90	10	00	-- Loại đã rang nở	40	KR	
1005	90	90	00	-- Loại khác	5	IN, PH, KR	
<b>1006</b>				<b>Lúa gạo</b>			
1006	10			- Thóc:			
1006	10	10	00	-- Để làm giống	0	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	10	90	00	-- Loại khác	40	IN, LA, MM, MY, KR	
1006	20			- Gạo lứt:			
1006	20	10	00	-- Gạo Thai Hom Mali	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	20	90	00	-- Loại khác	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
				-- Gạo thơm:			
1006	30	11	00	--- Nguyên hạt	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	12	00	--- Không quá 5% tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	13	00	--- Trên 5% đến 10% tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	14	00	--- Trên 10% đến 25% tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	19	00	--- Loại khác	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	20	00	-- Gạo làm chín sơ	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	30	00	-- Gạo nếp	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	40	00	-- Gạo Basmati	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	50	00	-- Gạo Thai Hom Mali	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
				-- Loại khác:			
1006	30	61	00	--- Nguyên hạt	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	62	00	--- Không quá 5% tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	63	00	--- Trên 5% đến 10% tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	64	00	--- Trên 10% đến 25% tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	30	69	00	--- Loại khác	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	
1006	40	00	00	- Tấm	40	IN, LA, MM, MY, PH, KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1007	00	00	00	<b>Lúa miến</b>	5		
1008				<b>Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác</b>			
1008	10	00	00	- Kiểu mạch	5	KR	
1008	20	00	00	- Kê	5		
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10		
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5	KR	
				<b>Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì</b>			
1101				<b>Bột mỳ hoặc bột meslin</b>			
1101	00	10	00	- Bột mỳ	20	PH	
1101	00	20	00	- Bột meslin	20		
1102				<b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin</b>			
1102	10	00	00	- Bột lúa mạch đen	15		
1102	20	00	00	- Bột ngô	15	PH	
1102	30	00	00	- Bột gạo	20	IN, KR	
1102	90	00	00	- Loại khác	15	KH, KR	
1103				<b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên</b>			
				- Dạng tấm và bột thô:			
1103	11			- - Của lúa mì:			
1103	11	10	00	- - - Bulgar	20	KR	
1103	11	90	00	- - - Loại khác	20	KR	
1103	13	00	00	- - Của ngô	10	PH, KR	
1103	19			- - Của ngũ cốc khác:			
1103	19	10	00	- - - Của meslin	20	KR	
1103	19	20	00	- - - Của gạo	20	PH, KR	
1103	19	90	00	- - - Loại khác	20	KR	
1103	20	00	00	- Dạng bột viên	20	KR	
1104				<b>Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền</b>			
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104	12	00	00	- - Của yến mạch	20	KR	
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:			
1104	19	10	00	- - - Của ngô	20	KR	
1104	19	90	00	- - - Loại khác	20	KR	
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	00	- - Của yến mạch	20	KR	
1104	23	00	00	- - Của ngô	10	PH, KR	
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:			
1104	29	10	00	- - - Bulgar	20	KR	
1104	29	90	00	- - - Loại khác	20	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20	KR	
<b>1105</b>				<b>Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên</b>			
1105	10	00	00	- Bột, bột mịn và bột thô	30	KR	
1105	20	00	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30	KR	
<b>1106</b>				<b>Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8</b>			
1106	10	00	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30		
1106	20			- Từ cọ sago, từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 :			
1106	20	10	00	-- Từ sắn (cassava)	30	KH, KR	
				-- Từ cọ sago:			
1106	20	21	00	--- Bột thô từ cọ sago	30	KH	
1106	20	29	00	--- Loại khác	30	KH	
1106	20	90	00	-- Loại khác	30	KH, KR	
1106	30	00	00	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	30	KR	
<b>1107</b>				<b>Malt, rang hoặc chưa rang</b>			
1107	10	00	00	- Chưa rang	5	KR	
1107	20	00	00	- Đã rang	5	KR	
<b>1108</b>				<b>Tinh bột; i-nu-lin</b>			
				- Tinh bột:			
1108	11	00	00	-- Tinh bột mì	20	KR	
1108	12	00	00	-- Tinh bột ngô	20	MY, PH, KR	
1108	13	00	00	-- Tinh bột khoai tây	20	KR	
1108	14	00	00	-- Tinh bột sắn (cassava)	20	MY, PH, KR	
1108	19			-- Các loại tinh bột khác:			
1108	19	10	00	--- Tinh bột cọ sago	20	KR	
1108	19	90	00	--- Loại khác	20	KR	
1108	20	00	00	- I-nu-lin	20	KR	
<b>1109</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô</b>	10		
				<b>Chương 12 - Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc</b>			
<b>1201</b>				<b>Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>			
1201	00	10	00	- Phù hợp để làm giống	0		
1201	00	90	00	- Loại khác	5	TN, KR	
<b>1202</b>				<b>Lạc vỡ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh</b>			
1202	10			- Lạc vỏ:			
1202	10	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1202	10	90	00	-- Loại khác	10	KR	
1202	20	00	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	KR	
1203	00	00	00	<b>Cùi dừa khô</b>	10		
1204	00	00	00	<b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	10		
1205				<b>Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>			
1205	10	00	00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxít thấp	10		
1205	90	00	00	- Loại khác	10		
1206	00	00	00	<b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	10		
1207				<b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>			
1207	10	00	00	- Hạt và nhân hạt cọ	10	PH	
1207	20	00	00	- Hạt bông	5		
1207	30	00	00	- Hạt thầu dầu	10		
1207	40	00	00	- Hạt vừng	10	KR	
1207	50	00	00	- Hạt mù tạt	10		
1207	60	00	00	- Hạt rum	10		
				- Loại khác:			
1207	99			-- Loại khác:			
1207	99	10	00	--- Hạt bông gạo	10	LA, KR	
1207	99	90	00	--- Loại khác	10	LA, KR	
1208				<b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt</b>			
1208	10	00	00	- Từ đậu tương	30		
1208	90	00	00	- Loại khác	30		
1209				<b>Hạt, quả, và mầm dùng để gieo trồng</b>			
1209	10	00	00	- Hạt củ cải đường	0		
				- Hạt của các loại cây làm thức ăn gia súc:			
1209	21	00	00	-- Hạt cỏ linh lăng ( <i>alfalfa</i> )	0		
1209	22	00	00	-- Hạt cỏ ba lá ( <i>Trifolium spp</i> )	0		
1209	23	00	00	-- Hạt cỏ đuôi trâu	0		
1209	24	00	00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời ( <i>Poa pratensis L.</i> )	0		
1209	25	00	00	-- Hạt cỏ mạch đen ( <i>Lolium Multiflorum Lam., Lolium perenne L</i> )	0		
1209	26	00	00	-- Hạt cỏ đuôi mèo	0		
1209	29	00	00	-- Loại khác	0		
1209	30	00	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ, chủ yếu để lấy hoa	0		
				- Loại khác:			
1209	91	00	00	-- Hạt rau	0		
1209	99			-- Loại khác:			
1209	99	10	00	--- Hạt cây cao su, hạt cây kenaf	0		
1209	99	90	00	--- Loại khác	0		
1210				<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1210	10	00	00	- Hublong chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn, hoặc chưa làm thành bột viên	3		
1210	20	00	00	- Hublong đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	5		
1211				<b>Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột</b>			
1211	10			- Rễ cam thảo:			
1211	10	10	00	-- Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10		
1211	10	90	00	-- Loại khác	0		
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:			
1211	20	10	00	-- Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	KR	
1211	20	90	00	-- Loại khác	0	KR	
1211	30			- Lá côca:			
1211	30	10	00	-- Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	MY	
1211	30	90	00	-- Loại khác	0	MY	
1211	40	00	00	- Thân cây anh túc	0		
1211	90			- Loại khác:			
				-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211	90	11	00	--- Cannabis, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	KH, MY	
1211	90	12	00	--- Cannabis, ở dạng khác	0	KH, MY	
1211	90	13	00	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	KH, MY	
1211	90	19	00	--- Loại khác	0	KH, MY	
				-- Loại khác:			
1211	90	91	00	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	KH, MY	
1211	90	92	00	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0	KH, MY	
1211	90	93	00	--- Cannabis	0	KH, MY	
1211	90	94	00	--- Gỗ đàn hương	10	KH, MY	
1211	90	95	00	--- Mảnh gỗ gaharu	10	KH, MY	
1211	90	99	00	--- Loại khác	0	KH, MY	
1212				<b>Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibum</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>			
1212	10			- Quả cây minh quyết, kể cả hạt:			
1212	10	10	00	-- Hạt	10		
1212	10	90	00	-- Loại khác	10		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1212	20			- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212	20	10	00	-- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế hoặc các mục đích tương tự	10	KR	
1212	20	20	00	-- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	10	KR	
1212	20	90	00	-- Loại khác	10	KR	
1212	30	00	00	- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả hạnh đào) hoặc mận	10		
				- Loại khác:			
1212	91	00	00	-- Củ cải đường	10		
1212	99			-- Loại khác:			
				--- Mía:			
1212	99	11	00	---- Để làm giống	0		
1212	99	19	00	---- Loại khác	10		
1212	99	90	00	--- Loại khác	10		
1213	00	00	00	Rom, rá và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	10		
1214				Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ củ khô, củ, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên			
1214	10	00	00	- Củ linh lăng đã làm thành bột thô hoặc bột viên	1		
1214	90	00	00	- Loại khác	1	KR	
				<b>Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>			
1301				<b>Nhựa cánh kiến đỏ, gôm thiên nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)</b>			
1301	10	00	00	- Cánh kiến đỏ	5	MY	
1301	20	00	00	- Gôm Ả rập	3	MY	
1301	90			- Loại khác:			
1301	90	10	00	-- Gôm denjamin	5	MY	
1301	90	20	00	-- Gôm damar	5	MY	
1301	90	30	00	-- Nhựa cannabis	5	MY	
1301	90	90	00	-- Loại khác	5	MY, KR	

tu

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1302				<b>Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic; muối của axit pectic, thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật</b>			
				- Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:			
1302	12	00	00	-- Từ cam thảo	5		
1302	13	00	00	-- Từ hoa bia (hublong)	5		
1302	14	00	00	-- Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	5		
1302	19			-- Loại khác:			
1302	19	10	00	--- Cao thuốc	5	KR	
1302	19	20	00	--- Cao và cồn thuốc của cannabis	5	KR	
1302	19	90	00	--- Loại khác	5	KR	
1302	20	00	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5		
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật :			
1302	31	00	00	-- Thạch	5	IN, MY	
1302	32	00	00	-- Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5		
1302	39			-- Loại khác:			
1302	39	10	00	--- Carrageenan	5	IN	
1302	39	90	00	--- Loại khác	5		
				<b>Chương 14 - Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
1401				<b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bác, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)</b>			
1401	10	00	00	- Tre	5	KR	
1401	20	00	00	- Song mây	5		
1401	90	00	00	- Loại khác	5		
1402				<b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ</b>			
1402	00	10	00	- Bông gạo	5		
1402	00	90	00	- Loại khác	5		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1403	00	00	00	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó	5		
1404				Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
1404	10			- Nguyên liệu thực vật thô chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da:			
1404	10	10	00	- - Vỏ cây dùng trong công nghệ thuộc da	5	MY	
1404	10	90	00	- - Loại khác	5	MY	
1404	20	00	00	- Xơ dính hạt bông	5		
1404	90			- Loại khác:			
1404	90	10	00	- - Lá trà không, lá cây biri, lá cau	5		
1404	90	90	00	- - Loại khác	5		
				<b>Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã được chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b>			
1501	00	00	00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	15		
1502				Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03			
1502	00	10	00	- Mỡ tallow	15		
1502	00	90	00	- Loại khác	15		
1503				Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác			
1503	00	10	00	- Stearin mỡ lợn và oleostearin	15		
1503	00	90	00	- Loại khác	15		
1504				Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10		
1504	10	90	00	- - Loại khác	10		
1504	20	00	00	- Mỡ, dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, trừ dầu gan cá	10		
1504	30	00	00	- Mỡ, dầu từ các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng	10		
1505				Mỡ lông và các chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)			
1505	00	10	00	- Lanolin	15		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1505	00	90	00	- Loại khác	15		
1506	00	00	00	<b>Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	15		
1507				<b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
1507	10	00	00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	MY	
1507	90			- Loại khác:			
1507	90	10	00	-- Dầu đã tinh chế	30	KR	
1507	90	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	KR	
1507	90	90	00	-- Loại khác	40	KR	
1508				<b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
1508	10	00	00	- Dầu thô	5	MY	
1508	90			- Loại khác:			
1508	90	10	00	-- Dầu đã tinh chế	30	MY	
1508	90	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	MY	
1508	90	90	00	-- Loại khác	40	MY	
1509				<b>Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
1509	10			- Dầu thô (Virgin):			
1509	10	10	00	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5		
1509	10	90	00	-- Loại khác	5		
1509	90			- Loại khác:			
				-- Tinh chế:			
1509	90	11	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30		
1509	90	19	00	--- Loại khác	30		
				-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509	90	21	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5		
1509	90	29	00	--- Loại khác	5		
				-- Loại khác:			
1509	90	91	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	40		
1509	90	99	00	--- Loại khác	40		

An

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1510				<b>Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09</b>			
1510	00	10	00	- Dầu thô	5		
				- Loại khác:			
1510	00	91	00	-- Dầu đã tinh chế	30		
1510	00	92	00	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		
1510	00	99	00	-- Loại khác	40		
1511				<b>Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
1511	10	00		- Dầu thô			
1511	10	00	10	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	PH	
1511	10	00	90	-- Loại khác	5	PH	
1511	90			- Loại khác:			
1511	90	10	00	-- Palm stearin đông đặc	30	KH, PH	
1511	90	90	00	-- Loại khác	40	KH, PH	
1512				<b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	11	00	00	-- Dầu thô	5		
1512	19			-- Loại khác:			
1512	19	10	00	--- Dầu đã tinh chế	30		
1512	19	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	5		
1512	19	90	00	--- Loại khác	40		
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:			
1512	21	00	00	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	5		
1512	29			-- Loại khác:			
1512	29	10	00	--- Dầu đã tinh chế	40		
1512	29	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5		
1512	29	90	00	--- Loại khác	40		
1513				<b>Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:			
1513	11	00	00	-- Dầu thô	5	PH	
1513	19			-- Loại khác:			
1513	19	10	00	--- Dầu đã tinh chế	30	PH	
1513	19	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	PH	
1513	19	90	00	--- Loại khác	40	PH	
				- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513	21	00	00	-- Dầu thô	5	PH	
1513	29			-- Loại khác:			
1513	29	10	00	--- Dầu đã tinh chế	40	PH	
1513	29	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	PH	
1513	29	90	00	--- Loại khác	40	PH	
<b>1514</b>				<b>Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
				- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514	11	00	00	-- Dầu thô	5		
1514	19			-- Loại khác:			
1514	19	10	00	--- Dầu tinh chế	30	KR	
1514	19	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		
1514	19	90	00	--- Loại khác	40	KR	
				- Loại khác:			
1514	91			-- Dầu thô:			
1514	91	10	00	--- Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5		
1514	91	90	00	--- Loại khác	5		
1514	99			-- Loại khác:			
1514	99	10	00	--- Dầu tinh chế	30	KR	
1514	99	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	KR	
				--- Loại khác:			
1514	99	91	00	---- Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	40	KR	
1514	99	99	00	---- Loại khác	40	KR	
<b>1515</b>				<b>Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>			
				- Dầu hạt lanh và phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515	11	00	00	-- Dầu thô	5		
1515	19	00	00	-- Loại khác	10		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515	21	00	00	-- Dầu thô	5	PH	
1515	29			-- Loại khác:			
1515	29	10	00	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế	5	MY, PH	
1515	29	90	00	--- Loại khác	40	MY, PH	
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515	30	10	00	-- Dầu thô	5	MY	
1515	30	90	00	-- Loại khác	10	MY	
1515	40			- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:			
1515	40	10	00	-- Dầu thô	5		
1515	40	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế	5		
1515	40	90	00	-- Loại khác	10		
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515	50	10	00	-- Dầu thô	5	MY, KR	
1515	50	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	MY, KR	
1515	50	90	00	-- Loại khác	40	MY, KR	
1515	90			- Loại khác:			
				-- Dầu Tengkwang:			
1515	90	11	00	--- Dầu thô	5	MY, KR	
1515	90	12	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	MY, KR	
1515	90	19	00	--- Loại khác	40	MY, KR	
				-- Loại khác:			
1515	90	91	00	--- Dầu thô	5	MY, KR	
1515	90	92	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	MY, KR	
1515	90	99	00	--- Loại khác	30	MY, KR	
1516				<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm</b>			
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	10	10	00	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30		
1516	10	90	00	-- Loại khác	30		
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
				-- Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1516	20	11	00	--- Cửa đậu nành	30	MY, KR	
1516	20	12	00	--- Cửa đậu cò dạng thô	30	MY, PH, KR	
				--- Cửa đậu cò, trừ dạng thô:			
1516	20	21	00	---- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30	MY, KR	
1516	20	29	00	---- Loại khác	30	MY, PH, KR	
1516	20	30	00	--- Cửa dừa	30	MY, PH	
				--- Cửa đậu hạt cò:			
1516	20	41	00	---- Dạng thô	30	MY, PH, KR	
1516	20	42	00	---- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	MY, PH, KR	
				--- Cửa Olein hạt cò:			
1516	20	51	00	---- Dạng thô	30	MY, PH, KR	
1516	20	52	00	---- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	MY, PH, KR	
1516	20	61	00	--- Cửa đậu illipenut	30	MY, KR	
1516	20	69	00	--- Loại khác	30	MY, KR	
				-- Loại khác:			
1516	20	71	00	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 10 kg	30	MY, KR	
1516	20	72	00	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30	MY, KR	
1516	20	73	00	--- Dầu thầu dầu đã qua hydro hóa	30	MY, KR	
1516	20	81	00	--- Cửa stearin hạt cò, dạng thô	30	MY, PH, KR	
1516	20	82	00	--- Cửa stearin hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30	MY, PH, KR	
1516	20	83	00	--- Olein và stearin hạt cò khác đã qua hydro hóa, tinh chế, tẩy và khử mùi	30	MY, PH, KR	
				--- Cửa stearin hạt cò có chỉ số iốt không quá 48:			
1516	20	84	00	---- Dạng thô	30	MY, PH, KR	
1516	20	85	00	---- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30	MY, PH, KR	
1516	20	86	00	---- Loại khác	30	MY, PH, KR	
1516	20	99	00	--- Loại khác	30	MY, PH, KR	
1517				Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16			
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	30	PH	
1517	90			- Loại khác:			
1517	90	10	00	-- Chế phẩm già ghee	40	MY, PH	
1517	90	20	00	-- Margarin dạng lỏng	40	MY, PH	
1517	90	30	00	-- Chế phẩm tách khuôn	40	MY, PH	
				-- Chế phẩm già mỡ lợn; shortening:			
1517	90	41	00	--- Chế phẩm già mỡ lợn có nguồn gốc động vật	40	MY, PH	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1517	90	42	00	--- Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc thực vật	40	MY, PH	
1517	90	43	00	--- Shortening	30	MY, PH	
				-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517	90	51	00	--- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	40	MY, PH	
				--- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517	90	61	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu lạc	40	MY, PH	
				---- Thành phần chủ yếu là dầu cọ:			
1517	90	71	00	----- Dạng thô	40	MY, PH	
1517	90	72	00	----- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	40	MY, PH	
1517	90	79	00	----- Loại khác	40	MY, PH	
1517	90	81	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	40	MY, PH	
1517	90	82	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	40	MY, PH	
1517	90	83	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	40	MY, PH	
1517	90	84	00	---- Thành phần chủ yếu là hạt cọ olein, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	40	MY, PH	
1517	90	85	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	40	MY, PH	
1517	90	86	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	40	MY	
1517	90	89	00	---- Loại khác	40	MY, PH	
1517	90	90	00	-- Loại khác	40	MY, PH	
1518				<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
				- Mỡ, dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518	00	11	00	-- Linoxyn	5	MY	
1518	00	12	00	-- Mỡ và dầu động vật	5	MY	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1518	00	13	00	- - Mỡ và dầu thực vật	5	MY	
1518	00	19	00	- - Loại khác	5	MY	
1518	00	20	00	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	5	MY	
				- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu thực vật khác nhau:			
1518	00	31	00	- - Cua dầu lạc	5	MY	
1518	00	32	00	- - Cua dầu hạt lanh	5	MY	
1518	00	33	00	- - Cua dầu cọ, dạng thô	5	MY	
1518	00	34	00	- - Cua dầu cọ, trừ dạng thô, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	5	MY	
1518	00	35	00	- - Cua dầu cọ, trừ dạng thô, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 20 kg	5	MY	
1518	00	36	00	- - Cua dầu hạt cọ, dạng thô	5	MY	
1518	00	37	00	- - Cua dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	MY	
1518	00	38	00	- - Cua olein hạt cọ, dạng thô	5	MY	
1518	00	41	00	- - Cua olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	MY	
1518	00	42	00	- - Cua dầu thầu dầu hoặc dầu vừng	5	MY	
1518	00	43	00	- - Cua dầu đậu tương hoặc dầu hạt bông	5	MY	
1518	00	44	00	- - Cua dầu illipenut	5	MY	
1518	00	45	00	- - Cua dầu dừa	5	MY	
1518	00	49	00	- - Loại khác	5	MY	
1518	00	60	00	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	MY	
1518	00	90	00	- Loại khác	5	MY	
<b>1520</b>				<b>Glyxêrin thô; nước glyxêrin và dung dịch kiềm glyxêrin</b>			
1520	00	10	00	- Glyxêrin thô	3		
1520	00	90	00	- Loại khác	3		
<b>1521</b>				<b>Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu</b>			
1521	10	00	00	- Sáp thực vật	3		
				- Loại khác:			
1521	90	10	00	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	MY	
1521	90	20	00	- - Sáp cá nhà táng	3	MY	
<b>1522</b>				<b>Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật</b>			
1522	00	10	00	- Chất nhờn	3		
1522	00	90	00	- Loại khác	3		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				<b>Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>			
<b>1601</b>				<b>Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó</b>			
				- Xúc xích:			
1601	00	11	00	-- Làm từ thịt lợn	40	PH, KR	
1601	00	12	00	-- Làm từ thịt bò	40	PH, KR	
1601	00	13	00	-- Làm từ thịt lợn và thịt bò	40	PH, KR	
1601	00	19	00	-- Loại khác	40	PH, KR	
1601	00	90	00	- Loại khác	40	PH, KR	
<b>1602</b>				<b>Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác</b>			
1602	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	40	LA, KR	
1602	20	00	00	- Từ gan động vật	40	LA	
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31	00	00	-- Từ gà tây	40	LA	
1602	32			-- Từ gà loài <i>Gallus domesticus</i> :			
1602	32	10	00	--- Ca ri gà đóng hộp	40	LA, PH, KR	
1602	32	90	00	--- Loại khác	40	LA, PH, KR	
1602	39	00	00	-- Từ gia cầm khác	40	LA, PH, KR	
				- Từ lợn:			
1602	41	00	00	-- Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh	40	LA, PH, KR	
1602	42	00	00	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	40	LA, PH, KR	
1602	49			-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
1602	49	10	00	--- Thịt hộp	40	LA, PH, KR	
1602	49	90	00	--- Loại khác	40	LA, PH, KR	
1602	50			- Từ trâu bò:			
1602	50	10	00	-- Thịt bò muối	40	LA, PH, KR	
1602	50	90	00	-- Loại khác	40	LA, PH, KR	
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602	90	10	00	-- Ca ri cừu đóng hộp	40	LA	
1602	90	90	00	-- Loại khác	40	LA	
<b>1603</b>				<b>Phân chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>			
1603	00	10	00	- Từ thịt gà, có rau gia vị	30	KR	
1603	00	20	00	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	30	KR	
1603	00	30	00	- Loại khác, có rau gia vị	30	KR	
1603	00	90	00	- Loại khác	30	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1604				<b>Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá</b>			
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:			
1604	11			-- Từ cá hồi:			
1604	11	10	00	--- Đóng hộp	40		
1604	11	90	00	--- Loại khác	40		
1604	12			-- Từ cá trích:			
1604	12	10	00	--- Đóng hộp	40		
1604	12	90	00	--- Loại khác	40		
1604	13			-- Từ cá Sác đin, cá trích com (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):			
				--- Từ cá Sác đin:			
1604	13	11	00	---- Đóng hộp	40	KR	
1604	13	19	00	---- Loại khác	40		
				--- Loại khác:			
1604	13	91	00	---- Đóng hộp	40	KR	
1604	13	99	00	---- Loại khác	40		
1604	14			-- Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp:			
1604	14	10	00	--- Đóng hộp	40	KR	
1604	14	90	00	--- Loại khác	40	KR	
1604	15			-- Từ cá thu:			
1604	15	10	00	--- Đóng hộp	40		
1604	15	90	00	--- Loại khác	40		
1604	16			-- Từ cá trống:			
1604	16	10	00	--- Đóng hộp	40	PH	
1604	16	90	00	--- Loại khác	40	PH	
1604	19			-- Từ cá khác:			
1604	19	10	00	--- Đóng hộp	40		
1604	19	90	00	--- Loại khác	40	KR	
1604	20			- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
1604	20	10	00	-- Vây cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay	40	MY, KR	
1604	20	20	00	-- Xúc xích cá	40	MY, KR	
				-- Loại khác:			
1604	20	91	00	--- Đóng hộp	40	MY, KR	
1604	20	99	00	--- Loại khác	40	MY, KR	
1604	30			- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:			
1604	30	10	00	-- Đóng hộp	40	MY	
1604	30	90	00	-- Loại khác	40	MY	
1605				<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản</b>			
1605	10	00	00	- Cua	40	MY	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
1605	20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):			
1605	20 10 00	- - Bột nhào tôm Shrimp	40	PH	
1605	20 90 00	- - Loại khác	40	KR	
1605	30 00 00	- Tôm hùm	40	MY	
1605	40 00 00	- Động vật giáp xác khác	40	MY	
1605	90	- Loại khác:			
1605	90 10 00	- - Bào ngư	40		
1605	90 90 00	- - Loại khác	40	KR	
		<b>Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường</b>			
1702		<b>Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</b>			
		- Lactoza và xirô lactoza:			
1702	11 00 00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên tính theo trọng lượng chất khô	0		
1702	19 00 00	- - Loại khác	0		
1702	20 00 00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3		
1702	30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa fructoza hoặc có chứa fructoza với hàm lượng dưới 20% trọng lượng ở thể khô:			
1702	30 10 00	- - Glucoza	10	KR	
1702	30 20 00	- - Xirô glucoza	10		
1702	40 00 00	- Glucoza và sirô glucoza, có chứa fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyên:	10	KR	
1702	50 00 00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	3		
1702	60	- Fructoza và sirô fructoza, có chứa fructoza với hàm lượng trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyên:			
1702	60 10 00	- - Fructoza	3	KR	
1702	60 20 00	- - Xirô fructoza	3		
1702	90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyên, đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa fructoza với hàm lượng 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702	90 10 00	- - Mantoza	3	KR	
1702	90 20 00	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1702	90	30	00	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	KR	
1702	90	40	00	-- Đường caramen	5	KR	
1702	90	90	00	-- Loại khác	5	KR	
<b>1703</b>				<b>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường</b>			
1703	10	00	00	- Mật mía	10		
1703	90	00	00	- Loại khác	10		
<b>1704</b>				<b>Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao</b>			
1704	10	00	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	40		
1704	90			- Loại khác:			
1704	90	10	00	-- Kẹo được phẩm	20	PH	
1704	90	20	00	-- Sôcôla trắng	40	PH	
1704	90	90	00	-- Loại khác	40	PH	
				<b>Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>			
<b>1801</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang</b>	10		
<b>1802</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác</b>	10		
<b>1803</b>				<b>Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo</b>			
1803	10	00	00	- Chưa khử chất béo	10		
1803	20	00	00	- Đã khử một phần hay toàn bộ chất béo	10		
<b>1804</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao</b>	10		
<b>1805</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác</b>	20		
<b>1806</b>				<b>Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao</b>			
1806	10	00	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20		
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:			
1806	20	10	00	-- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20		
1806	20	90	00	-- Loại khác	20		
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806	31			-- Có nhãn:			
1806	31	10	00	--- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	40		
1806	31	90	00	--- Loại khác	40		
1806	32			-- Không có nhãn:			
1806	32	10	00	--- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	40		
1806	32	90	00	--- Loại khác	40		

Mã hàng		Mô tả hàng hoá		Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)		(3)	(4)	(5)
1806	90					
1806	90	10	00	- Loại khác:		
1806	90	10	00	-- Sôcôla ở dạng viên	40	KR
1806	90	20	00	-- Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao và các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	40	KR
1806	90	30	00	-- Các chế phẩm thực phẩm khác làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm khác làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm làm từ ngũ cốc có chứa từ 6% đến dưới 8% trọng lượng là ca cao	40	KR
1806	90	90	00	-- Loại khác	40	KR
				<b>Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>		
1901				<b>Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>		
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:		
1901	10	10	00	-- Làm từ chiết xuất của malt	30	KR
				-- Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:		
1901	10	21	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	KR
				-- Loại khác:		
1901	10	91	00	--- Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30	KR
1901	10	92	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15	KR
1901	20			- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:		
1901	20	10	00	-- Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	40	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, chứa ca cao	40		
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	40		
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	40		
1901	90			- Loại khác:			
				- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901	90	12	00	- - - Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30	KR	
1901	90	13	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15	KR	
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	30	KR	
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:			
1901	90	32	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	KR	
				- - Loại khác:			
1901	90	51	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	KR	
1902				<b>Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến</b>			
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	40		
1902	19			- - Loại khác:			
1902	19	10	00	- - - Mì, miến làm từ đậu hạt (tang hoon)	40	KH, MY, PH, KR	
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40	KH, MY, PH, KR	
1902	19	90	00	- - - Loại khác	40	KH, MY, PH, KR	
1902	20	00	00	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	40		
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:			
1902	30	10	00	- - Mì ăn liền	40	KH, MY	
1902	30	90	00	- - Loại khác	40	KH, MY	
1902	40	00	00	- Cut - cut (couscous)	40		
1903	00	00	00	<b>Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự</b>	40		
1904				<b>Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
1904	10	00	00	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	40	LA, KR	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
1904	20				
		- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904	20	10 00	40	KR	
		- - Hỗn hợp của mảnh ngũ cốc đã rang hoặc chưa rang			
1904	20	90 00	40	KR	
		- - Loại khác			
1904	30	00 00	40		
		- Lúa mì Bulgur			
1904	90				
		- Loại khác:			
1904	90	10 00	40	LA, KR	
		- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ			
1904	90	90 00	40	LA, KR	
		- - Loại khác			
1905					
		<b>Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự</b>			
1905	10	00 00	40	PH	
		- Bánh mì giòn			
1905	20	00 00	40		
		- Bánh mì có gừng và loại tương tự			
		- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):			
1905	31				
		- - Bánh quy ngọt:			
1905	31	10 00	40		
		- - - Không chứa ca cao			
1905	31	20 00	40		
		- - - Có chứa ca cao			
1905	32				
		- - Bánh quế và bánh kem xốp:			
1905	32	10 00	40		
		- - - Bánh quế			
1905	32	20 00	40		
		- - - Bánh kem xốp			
1905	40	00 00	40		
		- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự			
1905	90				
		- Loại khác:			
1905	90	10 00	40	KH	
		- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng			
1905	90	20 00	40	KH	
		- - Bánh quy không ngọt khác			
1905	90	30 00	40	KH	
		- - Bánh gatô (cakes)			
1905	90	40 00	40	KH	
		- - Bánh bột nhào (pastries)			
1905	90	50 00	40	KH	
		- - Các sản phẩm bánh không làm từ bột			
1905	90	60 00	5	KH	
		- - Vỏ viên nhộng dùng trong dược phẩm			
1905	90	70 00	40	KH, KR	
		- - Bánh thánh, bánh quế (sealing waffles), bánh đa nem và các sản phẩm tương tự			
1905	90	80 00	40	KH, KR	
		- - Các thực phẩm tròn có hương liệu khác			
1905	90	90 00	40	KH, KR	
		- - Loại khác			
		<b>Chương 20 - Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây</b>			
2001					
		<b>Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic</b>			
2001	10	00 00	40	LA	
		- Dưa chuột và dưa chuột ri			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
2001	90	- Loại khác:			
2001	90 10 00	-- Hành	40	LA, KR	
2001	90 90 00	-- Loại khác	40	LA, KR	
2002		<b>Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic</b>			
2002	10 00 00	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng	40	LA	
2002	90	- Loại khác:			
2002	90 10 00	-- Bột cà chua dạng sệt	40	KH, LA, PH	
2002	90 90 00	-- Loại khác	40	KH, LA	
2003		<b>Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic</b>			
2003	10 00 00	- Nấm thuộc chi Agaricus	40	LA	
2003	20 00 00	- Nấm cục (nấm củ)	40		
2003	90 00 00	- Loại khác	40	LA	
2004		<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06</b>			
2004	10 00 00	- Khoai tây	40	LA, KR	
2004	90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90 10 00	-- Thực phẩm cho trẻ em	40	LA	
2004	90 20 00	-- Các chế phẩm khác từ ngô ngọt	40	LA	
2004	90 90 00	-- Loại khác	40	LA	
2005		<b>Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06</b>			
2005	10 00 00	- Rau đông lạnh	40	LA	
2005	20	- Khoai tây:			
2005	20 10 00	-- Khoai tây chiên kiểu Pháp	40	LA	
2005	20 90 00	-- Loại khác	40	LA	
2005	40 00 00	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum Sativum</i> )	40	LA	
		- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):			
2005	51 00 00	-- Đã bóc vỏ	40	LA	
2005	59 00 00	-- Loại khác	40	LA	
2005	60 00 00	- Măng tây	40	LA	
2005	70 00 00	- Ô-liu	40	LA	
2005	80 00 00	- Ngô ngọt ( <i>Zea mays var. Saccharata</i> )	40	LA, KR	
2005	90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005	90 10 00	-- Tỏi khô	40	LA, MY	
2005	90 90 00	-- Loại khác	40	LA, MY, KR	
2006	00 00 00	<b>Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)</b>	40	PH, KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)
2007			Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác			
2007	10	00 00	- Chế phẩm đồng nhất	40	LA	
			- Loại khác:			
2007	91	00 00	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	40	KR	
2007	99		-- Loại khác:			
2007	99	10 00	--- Bột hình hạt hay bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu	40	LA, KR	
2007	99	90 00	--- Loại khác	40	LA, KR	
2008			Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008	11		-- Lạc:			
2008	11	10 00	--- Lạc rang	40	KH, LA	
2008	11	20 00	--- Bơ lạc	40	KH, LA	
2008	11	90 00	--- Loại khác	40	KH, LA, KR	
2008	19		-- Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10 00	--- Hạt điều	40	LA	
2008	19	90 00	--- Loại khác	40	LA	
2008	20	00 00	- Dứa	40	LA, KR	
2008	30		- Quả thuộc chi cam quýt:			
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	30	11 00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	30	19 00	--- Loại khác	40	LA, KR	
			-- Loại khác:			
2008	30	91 00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	30	99 00	--- Loại khác	40	LA, KR	
2008	40		- Lê:			
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	40	11 00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	40	19 00	--- Loại khác	40	LA, KR	
			-- Loại khác:			
2008	40	91 00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	40	99 00	--- Loại khác	40	LA, KR	
2008	50		- Mơ:			
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	50	11 00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	50	19 00	--- Loại khác	40	LA, KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				-- Loại khác:			
2008	50	91	00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	50	99	00	--- Loại khác	40	LA, KR	
2008	60			- Anh đào (Cherries):			
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	60	11	00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	60	19	00	--- Loại khác	40	LA, KR	
				-- Loại khác:			
2008	60	91	00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	60	99	00	--- Loại khác	40	LA, KR	
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:			
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	70	11	00	--- Đóng hộp	40	LA	
2008	70	19	00	--- Loại khác	40	LA	
				-- Loại khác:			
2008	70	91	00	--- Đóng hộp	40	LA	
2008	70	99	00	--- Loại khác	40	LA	
2008	80			- Dâu tây:			
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	80	11	00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	80	19	00	--- Loại khác	40	LA, KR	
				-- Loại khác:			
2008	80	91	00	--- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	80	99	00	--- Loại khác	40	LA, KR	
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008	91	00	00	-- Lõi cây cọ	40	LA	
2008	92			-- Dạng hỗn hợp:			
2008	92	10	00	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40	LA, KR	
				--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	92	21	00	---- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	92	29	00	---- Loại khác	40	LA, KR	
				--- Loại khác:			
2008	92	91	00	---- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	92	99	00	---- Loại khác	40	LA, KR	
2008	99			-- Loại khác:			
2008	99	10	00	--- Vải	40	LA, KR	
2008	99	20	00	--- Nhân	40	LA, KR	
2008	99	30	00	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40	LA, KR	
				--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	99	41	00	---- Đóng hộp	40	LA, KR	
2008	99	49	00	---- Loại khác	40	LA, KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				--- Loại khác:			
2008	99	91	00	---- Đông lạnh	40	LA, KR	
2008	99	99	00	---- Loại khác	40	LA, KR	
2009				<b>Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác</b>			
				- Nước cam ép:			
2009	11	00	00	-- Đông lạnh	40	KR	
2009	12	00	00	-- Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	40	KR	
2009	19	00	00	-- Loại khác	40	KR	
				- Nước bưởi ép:			
2009	21	00	00	-- Với giá trị Brix không quá 20	40	LA	
2009	29	00	00	-- Loại khác	40	LA	
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009	31	00	00	-- Với giá trị Brix không quá 20	40	KR	
2009	39	00	00	-- Loại khác	40	KR	
				- Nước dứa ép:			
2009	41	00	00	-- Với giá trị Brix không quá 20	40	KR	
2009	49	00	00	-- Loại khác	40	KR	
2009	50	00	00	- Nước cà chua ép	40	LA	
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009	61	00	00	-- Với giá trị Brix không quá 20	40		
2009	69	00	00	-- Loại khác	40	KR	
				- Nước táo ép:			
2009	71	00	00	-- Với giá trị Brix không quá 20	40	LA, KR	
2009	79	00	00	-- Loại khác	40	LA	
2009	80			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009	80	10	00	-- Nước ép quả nho đen (nho Hy Lạp)	40	LA, KR	
2009	80	90	00	-- Loại khác	40	LA, KR	
2009	90	00	00	- Nước ép hỗn hợp	40	LA	
				<b>Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác</b>			
2101				<b>Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó</b>			

*fn*

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hang hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101	11			-- Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc:			
2101	11	10	00	--- Cà phê tan	40	PH	
2101	11	90	00	--- Loại khác	40		
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	40	PH	
2101	20	00	00	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	40	KR	
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	40		
2102				<b>Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế</b>			
2102	10			- Men hoạt động (có hoạt tính):			
2102	10	10	00	- - Men bánh mì	20		
2102	10	90	00	-- Loại khác	5		
2102	20	00	00	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động	5		
2102	30	00	00	- Bột nở đã pha chế	5		
2103				<b>Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến</b>			
2103	10	00	00	- Nước xốt đậu tương	40	KH, KR	
2103	20	00	00	- Nước xốt cà chua nấu và nước xốt cà chua khác	40		
2103	30	00	00	- Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	40		
2103	90			- Loại khác:			
2103	90	10	00	-- Tương ớt	40	KH, KR	
2103	90	20	00	-- Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	40	KH, KR	
2103	90	30	00	-- Nước mắm	40	KH, KR	
2103	90	90	00	-- Loại khác	40	KH, KR	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
2104		<b>Súp, nước xuýt và các chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất</b>			
2104	10	- Súp, nước xuýt và các chế phẩm để làm súp, nước xuýt:			
2104	10	10 00 -- Chứa thịt	40	KR	
2104	10	90 00 -- Loại khác	40	KR	
2104	20	- Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:			
2104	20	10 00 -- Chứa thịt	40		
2104	20	90 00 -- Loại khác	40		
2105	00	00 00 <b>Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao</b>	40		
2106		<b>Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
2106	10	00 00 - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	10	KR	
2106	90	- Loại khác:			
2106	90	10 00 -- Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	30	KR	
2106	90	20 00 -- Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	30	KR	
2106	90	30 00 -- Kem không sữa	30	PH, KR	
2106	90	40 00 -- Các chế phẩm men tự phân	20	KR	
		-- Chế phẩm dùng để sản xuất đồ uống:			
		--- Chế phẩm không chứa cồn:			
2106	90	51 00 - - - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp	30		
2106	90	52 00 - - - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống	30		
2106	90	53 00 - - - - Chế phẩm làm từ sẫm	20	KR	
2106	90	54 00 - - - - Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20	KR	
		--- Chế phẩm có chứa cồn:			
2106	90	67 00 - - - - Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20	IN	
2106	90	69 00 - - - - Loại khác	30	IN	
		-- Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm:			
2106	90	71 00 - - - Chứa saccarin hoặc aspartame như chất tạo ngọt	30		
2106	90	79 00 - - - Loại khác	30		
		-- Các chế phẩm hương liệu:			
2106	90	81 00 - - - Bột hương liệu pho-mát	20		
2106	90	82 00 - - - Loại khác	20		
		-- Các chất phụ trợ thực phẩm:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2106	90	83	00	- - - Các chế phẩm có chứa vitamin hoặc khoáng chất	10		
2106	90	84	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15		
2106	90	89	00	- - - Loại khác	20		
				- - Loại khác:			
2106	90	91	00	- - - Chế phẩm thực phẩm cho trẻ thiếu lactase	30		
2106	90	92	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15		
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm sử dụng cho trẻ em khác	30		
2106	90	94	00	- - - Bột làm kem lạnh	30		
2106	90	95	00	- - - Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	20		
2106	90	96	00	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với chất thực phẩm hoặc với chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	20		
2106	90	99	00	- - - Loại khác	30		
				<b>Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm</b>			
<b>2201</b>				<b>Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết</b>			
2201	10	00	00	- Nước khoáng và nước có ga	40	KH	
2201	90			- Loại khác:			
2201	90	10	00	- - Nước đá và tuyết	40		
2201	90	90	00	- - Loại khác	40		
<b>2202</b>				<b>Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09</b>			
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:			
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa và nước có ga, có hương liệu	40	MY	
2202	10	90	00	- - Loại khác	40	MY	
2202	90			- Loại khác:			
2202	90	10	00	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	40	KR	
2202	90	20	00	- - Sữa đậu nành	40	KR	
2202	90	30	00	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	40		
2202	90	90	00	- - Loại khác	40	KR	
<b>2207</b>				<b>Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2207	10	00	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	IN, MM, KR	
2207	20			- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207	20	11	00	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích	20	IN, MM, MY	
2207	20	19	00	- - - Loại khác	40	IN, MM, MY	
2207	20	90	00	- - Loại khác	40	IN, MM, MY	
2209	00	00	00	<b>Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic</b>	20	MM	
				<b>Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến</b>			
2301				<b>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ</b>			
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	10		
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	10	KR	
2302				<b>Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu</b>			
2302	10	00	00	- Từ ngô	10	MY	
2302	20	00	00	- Từ thóc, gạo	10		
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	10		
2302	40	00	00	- Từ ngũ cốc khác	10		
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	10		
2303				<b>Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.</b>			
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303	10	10	00	- - Từ sản hoặc bột cọ sa-go	10		
2303	10	90	00	- - Loại khác	10		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	10		
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	10		
2304	00	00	00	<b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương</b>	0		
2305	00	00	00	<b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc</b>	0		
2306				<b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05</b>			
2306	10	00	00	- Từ hạt bông	0		
2306	20	00	00	- Từ hạt lanh	0		
2306	30	00	00	- Từ hạt hướng dương	0		
				- Từ hạt cải dầu:			
2306	41	00	00	-- Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0		
2306	49	00	00	-- Loại khác	0		
2306	50	00	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0		
2306	60	00	00	- Từ hạt và nhân hạt cọ	0		
2306	70	00	00	- Từ mầm ngô	0		
2306	90			- Loại khác:			
2306	90	10	00	-- Bột hạt rum	0	MY	
2306	90	90	00	-- Loại khác	0	MY	
2307	00	00	00	<b>Bã rượu vang; cặn rượu</b>	10		
2308	00	00	00	<b>Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	10	KR	
2309				<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật</b>			
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:			
2309	10	10	00	-- Chứa thịt	10		
2309	10	90	00	-- Loại khác	10		
2309	90			- Loại khác:			
				-- Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309	90	11	00	--- Cho gia cầm	10	PH	
2309	90	12	00	--- Cho lợn	10	PH	
2309	90	19	00	--- Loại khác	10	PH	
2309	90	20	00	-- Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn	5	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2309	90	30	00	-- Loại khác, có chứa thịt	10	PH, KR	
2309	90	90	00	-- Loại khác	10	PH, KR	
				<b>Chương 25 - Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng</b>			
2502	00	00	00	Pirit sắt chưa nung	0		
2503	00	00	00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	0		
2504				<b>Graphit tự nhiên</b>			
2504	10	00	00	- ở dạng bột hay dạng mảnh	5		
2504	90	00	00	- Loại khác	5		
2505				<b>Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26</b>			
2505	10	00	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5		
2505	90	00	00	- Loại khác	5		
2506				<b>Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)</b>			
2506	10	00	00	- Thạch anh	5		
				- Quartzite:			
2506	21	00	00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	5		
2506	29	00	00	-- Loại khác	5		
2507	00	00	00	<b>Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung</b>	3		
2508				<b>Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas</b>			
2508	10	00	00	- Bentonite	3		
2508	20	00	00	- Đất đã tẩy màu và đất để chuội vải	3	MM	
2508	30	00	00	- Đất sét chịu lửa	3		
2508	40	00	00	- Đất sét khác	3		
2508	50	00	00	- Andalusite, kyanite và silimanite	3		
2508	60	00	00	- Mullite	3		
2508	70	00	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3		
2509	00	00	00	<b>Đá phan</b>	3		
2510				<b>Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat</b>			
2510	10			- Chưa nghiền:			
2510	10	10	00	-- Apatit (apatite)	3		
2510	10	90		-- Loại khác:			
2510	10	90	10	--- Lân tự nhiên phản ứng mạnh	3		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2510	10	90	90	- - - Loại khác	3		
2510	20			- Đã nghiền:			
2510	20	10	00	- - Apatit (apatite)	3		
2510	20	90		- - Loại khác:			
2510	20	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	3		
2510	20	90	90	- - - Loại khác	3		
2511				<b>Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16</b>			
2511	10	00	00	- Bari sulfat tự nhiên (barit)	3		
2511	20	00	00	- Bari carbonat tự nhiên (viterit)	3		
2512	00	00	00	<b>Bột hóa thạch silic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1</b>	3		
2513				<b>Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt</b>			
				- Đá bột:			
2513	11	00	00	- - ở dạng thô hoặc viên không đều, kể cả đá bột nghiền (bimskies)	3		
2513	19	00	00	- - Loại khác	3		
2513	20	00	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3		
2514	00	00	00	<b>Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)</b>	3		
2515				<b>Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)</b>			
				- Đá cẩm thạch và travertine:			
2515	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3		
2515	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515	12	10	00	- - - Dạng khối	3		
2515	12	20	00	- - - Dạng tấm	3		
2515	20	00	00	- Ecoxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3		

Ar

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2516				<b>Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)</b>			
				- Granit:			
2516	11	00	00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	10		
2516	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516	12	10	00	--- Dạng khối	10		
2516	12	20	00	--- Dạng tấm	10		
				- Đá cát kết:			
2516	21	00	00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	3		
2516	22	00	00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3		
2516	90	00	00	- Đá làm tượng đài hay đá xây dựng khác	3		
2517				<b>Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt</b>			
2517	10			- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ, đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517	10	10	00	-- Từ Granit	3		
2517	10	90	00	-- Loại khác	3		
2517	20	00	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3		
2517	30	00	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3		
				- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517	41	00	00	-- Từ đá cẩm thạch	3		
2517	49			-- Từ đá khác:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2517	49	10	00	- - - Từ Granit	3		
2517	49	90	00	- - - Loại khác	3		
2518				<b>Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén</b>			
2518	10	00	00	- Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	3		
2518	20	00	00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	3		
2518	30	00	00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	3		
2519				<b>Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không</b>			
2519	10	00	00	- Magiê carbonat tự nhiên	3		
2519	90	00	00	- Loại khác	3		
2520				<b>Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tiến hay chất ức chế</b>			
2520	10	00	00	- Thạch cao; anhydrit	0		
2520	20			- Plaster:			
2520	20	10	00	- - Dùng trong nha khoa	3		
2520	20	90	00	- - Loại khác	3		
2521	00	00	00	<b>Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng</b>	10		
2522				<b>Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25</b>			
2522	10	00	00	- Vôi sống	10		
2522	20	00	00	- Vôi tôi	10		
2522	30	00	00	- Vôi chịu nước	10		
2523				<b>Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke</b>			
2523	10			- Clanhke xi măng:			
2523	10	10	00	- - Để sản xuất xi măng trắng	30	KH, KR	
2523	10	90	00	- - Loại khác	40	KH, KR	
2524	00	00	00	<b>Amiăng (Asbestos)</b>	5		
2525				<b>Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phé liệu mi ca</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2525	10	00	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3		
2525	20	00	00	- Bột mi ca	10		
2525	30	00	00	- Phế liệu mi ca	3		
2526				<b>Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đều thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc</b>			
2526	10	00	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3		
2526	20			- Đã nghiền, hoặc làm thành bột:			
2526	20	10	00	- - Bột talc	0		
2526	20	90	00	- - Loại khác	3		
2528				<b>Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô</b>			
2528	10	00	00	- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)	3		
2528	90	00	00	- Loại khác	3		
2529				<b>Felspar, loxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar)</b>			
2529	10	00	00	- Felspar	5		
				- Fluorit (fluorspar):			
2529	21	00	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3		
2529	22	00	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3		
2529	30	00	00	- Loxit, nepheline và nepheline syenite	3		
2530				<b>Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
2530	10	00	00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giã nở	3		
2530	20			- Kiezerite, epsomite (magie sulfat tự nhiên):			
2530	20	10	00	- - Kiezerite	3		
2530	20	20	00	- - Epsomite	3		
2530	90			- Loại khác:			
2530	90	10	00	- - Realgar, orpiment và munshell	3		
2530	90	90	00	- - Loại khác	3		
				<b>Chương 26 - Quặng, xỉ và tro</b>			
2601				<b>Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung</b>			
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601	11	00	00	- - Chưa thiêu kết	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2601	12	00	00	- - Đã thiêu kết	0		
2601	20	00	00	- Pirit sắt đã nung	0		
2602	00	00	00	<b>Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô</b>	0		
2603	00	00	00	<b>Quặng đồng và tinh quặng đồng</b>	0		
2604	00	00	00	<b>Quặng niken và tinh quặng niken</b>	0		
2605	00	00	00	<b>Quặng coban và tinh quặng coban</b>	0		
2606	00	00	00	<b>Quặng nhôm và tinh quặng nhôm</b>	0		
2607	00	00	00	<b>Quặng chì và tinh quặng chì</b>	0		
2608	00	00	00	<b>Quặng kẽm và tinh quặng kẽm</b>	0		
2609	00	00	00	<b>Quặng thiếc và tinh quặng thiếc</b>	0		
2610	00	00	00	<b>Quặng crom và tinh quặng crom</b>	0		
2611	00	00	00	<b>Quặng vonfram và tinh quặng vonfram</b>	0		
2612				<b>Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori</b>			
2612	10	00	00	- Quặng uran và tinh quặng uran	0		
2612	20	00	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0		
2613				<b>Quặng molipden và tinh quặng molipden</b>			
2613	10	00	00	- Đã nung	0		
2613	90	00	00	- Loại khác	0		
2614				<b>Quặng titan và tinh quặng titan</b>			
2614	00	10	00	- Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0		
2614	00	90	00	- Loại khác	0		
2615				<b>Quặng niobi, tantali, vanadi hay ziricon và tinh quặng của các loại quặng đó</b>			
2615	10	00	00	- Quặng ziricon và tinh quặng ziricon	0		
2615	90			- Loại khác:			
2615	90	10	00	- - Niobi	0		
2615	90	90	00	- - Loại khác	0		
2616				<b>Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý</b>			
2616	10	00	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0		
2616	90	00	00	- Loại khác	0		
2617				<b>Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó</b>			
2617	10	00	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0		
2617	90	00	00	- Loại khác	0		
2618	00	00	00	<b>Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép</b>	10		
2619	00	00	00	<b>Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>	10		

fw

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2620				<b>Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng</b>			
				- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620	11	00	00	-- Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	10		
2620	19	00	00	-- Loại khác	10		
				- Chứa chủ yếu là chì:			
2620	21	00	00	-- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10		
2620	29	00	00	-- Loại khác	10		
2620	30	00	00	- Chứa chủ yếu là đồng	10		
2620	40	00	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10		
2620	60	00	00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10		
				- Loại khác:			
2620	91	00	00	-- Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10		
				-- Loại khác:			
2620	99	10	00	--- Chứa chủ yếu là thiếc	10		
2620	99	90	00	--- Loại khác	10		
2621				<b>Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị</b>			
2621	10	00	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10		
2621	90	00	00	- Loại khác	10		
				<b>Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất</b>			
2701				<b>Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá</b>			
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701	11	00	00	-- Antraxit (Anthracite):	5		
2701	12			-- Than bitum:			
2701	12	10	00	--- Than để luyện cốc	0		
2701	12	90	00	--- Loại khác	5		
2701	19	00	00	-- Than đá loại khác	5		
2701	20	00	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5		
2702				<b>Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền</b>			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
2702	10 00 00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5		
2702	20 00 00	- Than non đã đóng bánh	5		
<b>2703</b>		<b>Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh</b>			
2703	00 10 00	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, chưa đóng bánh	5		
2703	00 20 00	- Than bùn đã đóng bánh	5		
<b>2704</b>		<b>Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá</b>			
2704	00 10 00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0		
2704	00 20 00	- Than cốc hay than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5		
2704	00 30 00	- Muội bình chung than đá	5		
<b>2705</b>	<b>00 00 00</b>	<b>Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác</b>	0		
<b>2706</b>	<b>00 00 00</b>	<b>Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế</b>	0		
<b>2707</b>		<b>Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm</b>			
2707	10 00 00	- Benzen	1		
2707	20 00 00	- Toluen	1		
2707	30 00 00	- Xylen	1		
2707	40	- Naphthalen:			
2707	40 10 00	-- Dùng để sản xuất dung môi	1		
2707	40 90 00	-- Loại khác	1		
2707	50 00 00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250 độ C, theo phương pháp ASTM D 86	1		
2707	60 00 00	- Phenol	1		
		- Loại khác:			
2707	91 00 00	-- Dầu creosote	1		
2707	99	-- Loại khác:			
2707	99 10 00	--- Dầu thơm để chế biến cao su	1		
2707	99 90 00	--- Loại khác	1		
<b>2708</b>		<b>Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác</b>			
2708	10 00 00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2708	20	00	00	- Than cốc nhựa chung	0		
2709				<b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô</b>			
2709	00	10	00	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	15		
2710				<b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải</b>			
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ dầu thải:			
2710	19			-- Loại khác:			
				--- Dầu trung (có khoáng sôl trung bình) và các chế phẩm:			
2710	19	11	00	---- Dầu hoá thấp sáng	15	KH, MY, KR	
2710	19	12	00	---- Dầu hoá khác, kể cả dầu hoá hơi	15	KH, MY, KR	
2710	19	13	00	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23 độ C trở lên	20	KH, MY	
2710	19	14	00	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C	20	KH, MY	
2710	19	15	00	---- Paraphin mạch thẳng	10	KH, MY, KR	
2710	19	19	00	---- Dầu trung khác và các chế phẩm	10	KH, MY, KR	
				--- Loại khác:			
2710	19	21	00	---- Dầu thô đã tách phần nhẹ	10	KH, MY, KR	
2710	19	22	00	---- Dầu nguyên liệu để sản xuất muối than	5	KH, MY, KR	
2710	19	23	00	---- Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	20	KH, MY, KR	
2710	19	24	00	---- Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay	10	KH, IN, MY, KR	
2710	19	25	00	---- Dầu bôi trơn khác	10	KH, IN, MY, KR	
2710	19	26	00	---- Mỡ bôi trơn	10	KH, IN, MY, KR	
2710	19	27	00	---- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	10	KH, IN, MY, KR	
2710	19	28	00	---- Dầu biến thế hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	10	KH, MY, KR	
2710	19	31	00	---- Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	10	KH, MY, KR	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2710 19 32 00	---- Nhiên liệu diesel khác	10	KH, MY, KR	
2710 19 33 00	---- Nhiên liệu đốt khác	0	KH, MY, KR	
2710 19 39 00	---- Loại khác	10	KH, MY, KR	
<b>2711</b>	<b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác</b>			
	- Dạng hóa lỏng:			
2711 11 00 00	-- Khí thiên nhiên	5		
2711 12 00 00	-- Propan	5		
2711 13 00 00	-- Butan	5		
2711 14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711 14 10 00	--- Etylen	5		
2711 14 90 00	--- Loại khác	5		
2711 19 00 00	-- Loại khác	5		
	- Dạng khí:			
2711 21 00 00	-- Khí thiên nhiên	1		
2711 29 00 00	-- Loại khác	1		
<b>2712</b>	<b>Vazolin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu</b>			
2712 10 00 00	- Vazolin (Petroleum jelly)	3		
2712 20 00 00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3		
2712 90	- Loại khác:			
2712 90 10 00	-- Sáp parafin	3		
2712 90 90 00	-- Loại khác	3		
<b>2713</b>	<b>Cốc dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bitum</b>			
	- Cốc dầu mỏ:			
2713 11 00 00	-- Chưa nung	1		
2713 12 00 00	-- Đã nung	1	MY	
2713 20 00 00	- Bitum dầu mỏ	1		
2713 90 00 00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và từ các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	1		
<b>2714</b>	<b>Bitum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt</b>			
2714 10 00 00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín	1		
2714 90 00 00	- Loại khác	1		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2715	00	00	00	Hỗn hợp chứa bitum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matit có chứa bitum, cut-backs)	1		
2716	00	00	00	Năng lượng điện	1		
				<b>Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b>			
2801				Flo, clo, brom và iot			
2801	10	00	00	- Clo	3		
2801	20	00	00	- Iot	0		
2801	30	00	00	- Flo; brom	0		
2802	00	00	00	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	0		
2803				<b>Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)</b>			
2803	00	10	00	- Muội carbon dùng cho ngành cao su	3		
2803	00	20	00	- Muội axetylen	10		
2803	00	30	00	- Muội carbon khác	3		
2803	00	90	00	- Loại khác	3		
2804				<b>Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác</b>			
2804	10	00	00	- Hydro	0		
				- Khí hiếm:			
2804	21	00	00	- - Argon	3		
2804	29	00	00	- - Loại khác	0		
2804	30	00	00	- Nitơ	3		
2804	40	00	00	- Oxy	3		
2804	50	00	00	- Boron; tellurium	0		
				- Silic:			
2804	61	00	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0		
2804	69	00	00	- - Loại khác	0		
2804	70	00	00	- Phospho	0		
2804	80	00	00	- Arsenic	0		
2804	90	00	00	- Selenium	0		
2805				<b>Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân</b>			
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805	11	00	00	- - Natri	0		
2805	12	00	00	- - Canxi	0		
2805	19	00	00	- - Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2805	30	00	00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0		
2805	40	00	00	- Thủy ngân	0		
<b>2806</b>				<b>Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric</b>			
2806	10	00	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10	MM	
2806	20	00	00	- Axit closulfuric	3		
<b>2807</b>				<b>Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)</b>			
2807	00	10	00	- Axit sulfuric từ luyện đồng	10	MM	
2807	00	90	00	- Loại khác	10	MM	
<b>2808</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Axit nitric; axit sunfonitric</b>	<b>1</b>	<b>MY</b>	
<b>2809</b>				<b>Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học</b>			
2809	10	00	00	- Diphosphorous pentaoxide	0	MM	
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
2809	20	10	00	-- Axit phosphoric	10	MM	
				-- Axit polyphosphoric:			
2809	20	21	00	--- Axit hypophosphoric	0		
2809	20	29	00	--- Loại khác	0	MM	
<b>2810</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Oxit Boron; axit boric</b>	<b>0</b>		
<b>2811</b>				<b>Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại</b>			
				- Axit vô cơ khác:			
2811	11	00	00	-- Hydro florua (hydrofluoric acids)	0		
2811	19			-- Loại khác:			
2811	19	10	00	--- Axit arsenic	0		
2811	19	90	00	--- Loại khác	0		
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811	21	00	00	-- Carbon dioxit	0		
2811	22			-- Silic dioxit:			
2811	22	10	00	--- Bụi silic	0		
2811	22	90	00	--- Loại khác	0		
2811	23	00	00	-- Lưu huỳnh dioxit	0		
2811	29			-- Loại khác:			
2811	29	10	00	--- Diarsenic pentaoxide	0		
2811	29	90	00	--- Loại khác	0		
<b>2812</b>				<b>Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại</b>			
2812	10	00	00	- Clorua và oxit clorua	0		
2812	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2813</b>				<b>Sulfua của phi kim loại; Phospho trisulfua thương phẩm</b>			
2813	10	00	00	- Carbon disulfua	0		
2813	90	00	00	- Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hoá			Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)			(3)	(4)	(5)
2814						
2814	10	00	00	- Dạng khan	5	
2814	20	00	00	- Dạng dung dịch nước	5	
2815				<b>Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit</b>		
2815	20	00	00	- Kali hydroxit	0	
2815	30	00	00	- Natri hoặc kali peroxit	0	
2816				<b>Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari</b>		
2816	10	00	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	
2816	40	00	00	- Oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari	5	
2817				<b>Kẽm oxit; kẽm peroxit</b>		
2817	00	10	00	- Kẽm oxit	0	IN, MM
2817	00	20	00	- Kẽm peroxit	0	MM
2818				<b>Corundum nhân tạo đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; nhôm ôxit; nhôm hydroxit</b>		
2818	10	00	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	
2818	20	00	00	- oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	
2818	30	00	00	- Nhôm hydroxit	3	
2819				<b>Crom oxit và hydroxit</b>		
2819	10	00	00	- Crom trioxit	0	
2819	90	00	00	- Loại khác	0	
2820				<b>Mangan oxit</b>		
2820	10	00	00	- Mangan dioxit	0	
2820	90	00	00	- Loại khác	0	
2821				<b>Sắt oxit và sắt hydroxit; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm 70% trở lên</b>		
2821	10	00	00	- Sắt oxit và hydroxit	0	KH
2821	20	00	00	- Chất màu từ đất	0	
2822				<b>Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm</b>		
2822	00	10	00	- Coban oxit; coban oxit thương phẩm	0	
2822	00	20	00	- Coban hydroxit	0	
2823	00	00	00	<b>Titan oxit</b>	0	MM
2824				<b>Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam</b>		
2824	10	00	00	- Chì monoxit (litharge, massicot)	0	
2824	20	00	00	- Chì đỏ và chì da cam	0	
2824	90	00	00	- Loại khác	0	
2825				<b>Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác</b>		

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
2825	10	- Hydrazine, hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng:			
2825	10 10 00	-- Hydrazine	0		
2825	10 90 00	-- Loại khác	0		
2825	20 00 00	- Liti oxit và hydroxit	0		
2825	30 00 00	- Vanadi oxit và hydroxit	0		
2825	40 00 00	- Niken oxit và hydroxit	0		
2825	50 00 00	- Đồng oxit và hydroxit	0		
2825	60 00 00	- Germani oxit và Zircon dioxit	0		
2825	70 00 00	- Molipden oxit và hydroxit	0		
2825	80 00 00	- Antimon oxit	0		
2825	90 00 00	- Loại khác	0		
<b>2826</b>		<b>Florua; florosilicat, flooroaluminat và các loại muối flo phức khác</b>			
		- Florua:			
2826	11 00 00	-- Của amoni hoặc của natri	0		
2826	12 00 00	-- Của nhôm	0		
2826	19 00 00	-- Loại khác	0		
2826	20 00 00	- Florosilicat của natri hoặc kali	0		
2826	30 00 00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0		
2826	90 00 00	- Loại khác	0		
<b>2827</b>		<b>Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit</b>			
2827	10 00 00	- Amoni clorua	0		
2827	20	- Canxi clorua:			
2827	20 10 00	-- Loại thương phẩm	15		
2827	20 90 00	-- Loại khác	10		
		- Clorua khác:			
2827	31 00 00	-- Magie clorua	0		
2827	32 00 00	-- Nhôm clorua	0		
2827	33 00 00	-- Sắt clorua	0		
2827	34 00 00	-- Coban clorua	0		
2827	35 00 00	-- Niken clorua	0		
2827	36 00 00	-- Kẽm clorua	0	IN	
2827	39 00 00	-- Loại khác	0		
		- Clorua oxit và clorua hydroxit :			
2827	41 00 00	-- Của đồng	0		
2827	49 00 00	-- Loại khác	0		
		- Bromua và bromua oxit:			
2827	51 00 00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	0		
2827	59 00 00	-- Loại khác	0		
2827	60 00 00	- Iot và iot oxit	0		
<b>2828</b>		<b>Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit</b>			
2828	10 00 00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0		
2828	90	- Loại khác:			
2828	90 10 00	-- Natri hypoclorit	0	MM	
2828	90 90 00	-- Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
<b>2829</b>				<b>Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat</b>			
				- Clorat:			
2829	11	00	00	-- Của natri	0		
2829	19	00	00	-- Loại khác	0		
2829	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2830</b>				<b>Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học</b>			
2830	10	00	00	- Natri sulfua	0		
2830	20	00	00	- Kẽm sulfua	0		
2830	30	00	00	- Cadimi sulfua	0		
2830	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2831</b>				<b>Dithionit và sulfosilat</b>			
2831	10	00	00	- Của natri	0		
2831	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2832</b>				<b>Sulfit; thiosulfat</b>			
2832	10	00	00	- Natri sulfit	0		
2832	20	00	00	- Sulfit khác	0		
2832	30	00	00	- Thiosulfat	0		
<b>2833</b>				<b>Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)</b>			
				- Natri sulfat:			
2833	11	00	00	-- Dinatri sulfat	5		
2833	19	00	00	-- Loại khác	5		
				- Sulfat loại khác:			
2833	21	00	00	-- Của magie	5		
2833	22			-- Của nhôm:			
2833	22	10	00	--- Loại thương phẩm	5	IN, MM	
2833	22	90	00	--- Loại khác	5	IN, MM	
2833	23	00	00	-- Của crom	5		
2833	24	00	00	-- Của niken	5		
2833	25	00	00	-- Của đồng	5		
2833	26	00	00	-- Của kẽm	5		
2833	27	00	00	-- Của bari	5		
2833	29	00	00	-- Loại khác	5		
2833	30	00	00	- Phèn (alums)	10		
2833	40	00	00	- Peroxosulfat (persulfat)	5		
<b>2834</b>				<b>Nitrit; nitrat</b>			
2834	10	00	00	- Nitrit	0		
				- Nitrat:			
2834	21	00	00	-- Của kali	0		
2834	29	00	00	-- Loại khác	0		
<b>2835</b>				<b>Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học</b>			
2835	10	00	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0		
				- Phosphat:			
2835	22	00	00	-- Của mono hoặc dinatri	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2835	23	00	00	-- Cua trinatri	0		
2835	24	00	00	-- Cua kali	0		
2835	25	00	00	-- Canxi hydrogenorthophosphate (dicalcium phosphate)	0		
2835	26	00	00	-- Canxi phosphat khác	0		
2835	29	00	00	-- Loại khác	0		
				- Poly phosphat:			
2835	31	00	00	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5	IN	
2835	39			-- Loại khác:			
2835	39	10	00	--- Tetranatri pyrophosphat	0		
2835	39	20	00	--- Natri hexametaphosphat, natri tetraphosphat	0		
2835	39	90	00	--- Loại khác	0		
<b>2836</b>				<b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbat</b>			
2836	10	00	00	- Amoni carbonat thương phẩm và amoni carbonat khác	0		
2836	20	00	00	- Dinatri carbonat	0		
2836	30	00	00	- Natri hydrogen carbonat (natri bicarbonat)	0		
2836	40	00	00	- Kali carbonat	0		
2836	50			- Canxi carbonat:			
2836	50	10	00	-- Loại thực phẩm hoặc dược phẩm	10	KH	
2836	50	90	00	-- Loại khác	10	KH, IN	
2836	60	00	00	- Bari carbonat	0		
2836	70	00	00	- Chì carbonat	0		
				- Loại khác:			
2836	91	00	00	-- Liti carbonat	0		
2836	92	00	00	-- Stronti carbonat	0		
2836	99	00	00	-- Loại khác	0		
<b>2837</b>				<b>Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức</b>			
				- Xyanua và xyanua oxit:			
2837	11	00	00	-- Cua natri	0	MY	
2837	19	00	00	-- Loại khác	0		
2837	20	00	00	- Xyanua phức	0		
<b>2838</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Fulminat, xyanat và thioxyanat</b>	<b>0</b>		
<b>2839</b>				<b>Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm</b>			
				- Cua natri:			
2839	11	00	00	-- Natri metasilicat	3	MM	
2839	19			-- Loại khác:			
2839	19	10	00	--- Natri silicat	3	MM	
2839	19	90	00	--- Loại khác	0	MM	
2839	20	00	00	- Cua kali	0		
2839	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2840</b>				<b>Borat; peroxoborat (perborat)</b>			
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2840	11	00	00	-- Dạng khan	0		
2840	19	00	00	-- Dạng khác	0		
2840	20	00	00	- Borat khác	0		
2840	30	00	00	- Peroxoborat (perborat)	0		
<b>2841</b>				<b>Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic</b>			
2841	10	00	00	- Aluminat	0		
2841	20	00	00	- Kẽm hoặc chì cromat	0		
2841	30	00	00	- Natri dicromat	0		
2841	50	00	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0		
				- Manganit, manganat và permanganat:			
2841	61	00	00	-- Kali permanganat	0		
2841	69	00	00	-- Loại khác	0		
2841	70	00	00	- Molipdat	0		
2841	80	00	00	- Vonframmat	0		
2841	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2842</b>				<b>Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azide</b>			
2842	10	00	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0		
2842	90			- Loại khác:			
2842	90	10	00	-- Natri arsenit	0		
2842	90	20	00	-- Muối của đồng và/ hoặc crom	0		
2842	90	90	00	-- Loại khác	0		
<b>2843</b>				<b>Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý</b>			
2843	10	00	00	- Kim loại quý dạng keo	0		
				- Hợp chất bạc:			
2843	21	00	00	-- Bạc nitrat	0		
2843	29	00	00	-- Loại khác	0		
2843	30	00	00	- Hợp chất vàng	0		
2843	90			- Hợp chất khác; hỗn hống:			
2843	90	10	00	-- Hỗn hống	0		
2843	90	90	00	-- Loại khác	0		
<b>2844</b>				<b>Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên</b>			
2844	10			- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa uranium tự nhiên hay các hợp chất uranium tự nhiên:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2844	10	10	00	-- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó	0		
2844	10	90	00	-- Loại khác	0		
2844	20			- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uranium đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844	20	10	00	-- Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó	0		
2844	20	90	00	-- Loại khác	0		
2844	30			- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uranium đã được làm nghèo tới U235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844	30	10	00	-- Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0		
2844	30	90	00	-- Loại khác	0		
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ, đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20, hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm, kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ			
				- - Nguyên tố phóng xạ, đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844	40	11	00	- - - Rađi và muối của nó	0		
2844	40	19	00	- - - Loại khác	0		
2844	40	90	00	-- Loại khác	0		
2844	50	00	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0		
2845				<b>Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học</b>			
2845	10	00	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0		
2845	90	00	00	- Loại khác	0		
2846				<b>Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này</b>			
2846	10	00	00	- Hợp chất cerium	0		
2846	90	00	00	- Loại khác	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)
2847			<b>Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure</b>			
2847	00	10 00	- Dạng lỏng	0		
2847	00	90 00	- Loại khác	0		
2848	00	00 00	<b>Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt</b>	0		
2849			<b>Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học</b>			
2849	10	00 00	- Của canxi	0	IN, MM	
2849	20	00 00	- Của silic	0		
2849	90	00 00	- Loại khác	0		
2850	00	00 00	<b>Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 2849</b>	0		
2851			<b>Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý</b>			
2851	00	10 00	- Không khí nén và không khí hóa lỏng	0		
2851	00	90 00	- Loại khác	0		
			<b>Chương 29 - Hoá chất hữu cơ</b>			
2901			<b>Hydrocarbon mạch hở</b>			
2901	10	00 00	- No	0		
			- Chưa no:			
2901	21	00 00	- - Etylen	0		
2901	22	00 00	- - Propen (Propylen)	0		
2901	23	00 00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0		
2901	24	00 00	- - 1,3 Butadien và isopren	0		
2901	29		- - Loại khác:			
2901	29	10 00	- - - Axetylen	0		
2901	29	90 00	- - - Loại khác	0		
2902			<b>Hydrocarbon mạch vòng</b>			
			- Xyclan (vòng no), xyclen (vòng chưa no có 1 nối đôi) và xycloterpen:			
2902	11	00 00	- - Xyclohexan	0		
2902	19	00 00	- - Loại khác	0		
2902	20	00 00	- Benzen	0		
2902	30	00 00	- Toluen	0		
			- Xylen:			
2902	41	00 00	- - o-xylen	0		
2902	42	00 00	- - M-xylen	0		
2902	43	00 00	- - P-xylen	0		
2902	44	00 00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0		
2902	50	00 00	- Styren	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2902	60	00	00	- Etylbenzen	0		
2902	70	00	00	- Cumen	0		
2902	90			- Loại khác:			
2902	90	10	00	-- Dodecylbenzen	0		
2902	90	20	00	-- Các loại alkylbenzen khác	0		
2902	90	90	00	-- Loại khác	0		
<b>2903</b>				<b>Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon</b>			
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:			
2903	11			-- Clometan (Clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):			
2903	11	10	00	--- Clorua metyl dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	MM	
2903	11	90	00	--- Loại khác	5		
2903	12	00	00	-- Dichloromethane (metylen clorua)	5		
2903	13	00	00	-- Cloroform (trichloromethane)	5		
2903	14	00	00	-- Carbon tetraclorea	5		
2903	15	00	00	-- 1,2 - Dichloroethane (etylen điclorua)	5	KR	
2903	19			-- Loại khác:			
2903	19	10	00	--- 1,1,1 - trichloroethane (metyl chloroform)	5		
2903	19	90	00	--- Loại khác	5		
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			
2903	21			-- Vinyl clorua (cloetylen):			
2903	21	10	00	--- Vinyl clorua monome (VCM)	0	KR	
2903	21	90	00	--- Loại khác	5	KR	
2903	22	00	00	-- Trichloroethylene	5		
2903	23	00	00	-- Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	5	MY	
2903	29	00	00	-- Loại khác	5		
2903	30			- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:			
2903	30	10	00	-- Iodoform	5		
2903	30	20	00	-- Metyl bromua	0		
2903	30	90	00	-- Loại khác	5		
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:			
2903	41	00	00	-- Trichlorofluoromethane	5		
2903	42	00	00	-- Dichlorodifluoromethane	5		
2903	43	00	00	-- Trichlorotrifluoroethanes	5		
2903	44	00	00	-- Dichlorotetrafluoroethanes và chloropentafluoroethane	5		
2903	45			-- Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo:			
2903	45	10	00	--- Chlorotrifluorometane	5		
				--- Dẫn xuất của etan :			
2903	45	21	00	---- Pentachlorofluoroetane	5		
2903	45	22	00	---- Tetrachlorodifluoroetane	5		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				--- Dẫn xuất của propan:			
2903	45	31	00	---- Heptachlorofluoropropanes	5		
2903	45	32	00	---- Hexachlorodifluoropropanes	5		
2903	45	33	00	---- Pentachlorotrifluoropropanes	5		
2903	45	34	00	---- Tetrachlorotetrafluoropropanes	5		
2903	45	35	00	---- Trichloropentafluoropropanes	5		
2903	45	36	00	---- Dichlorohexafluoropropanes	5		
2903	45	37	00	---- Chloroheptafluoropropanes	5		
2903	45	90	00	--- Loại khác	5		
2903	46	00	00	-- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	5		
2903	47	00	00	-- Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	5		
2903	49			-- Loại khác:			
2903	49	10	00	--- Dẫn xuất của metan, etan hay propan, đã được halogen hóa chỉ với flo và clo	5		
2903	49	20	00	--- Dẫn xuất của metan, etan hay propan, đã được halogen hóa chỉ với flo hoặc brom	5		
2903	49	90	00	--- Loại khác	5		
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903	51	00	00	-- 1, 2, 3, 4, 5, 6 - hexachlorocyclohexane	5		
2903	59	00	00	-- Loại khác	5		
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903	61	00	00	-- Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5		
2903	62	00	00	- - Hexachlorobenzene và DDT (1,1, 1-trichloro- 2,2 - bis (p-chlorophenyl) ethane)	5		
2903	69	00	00	-- Loại khác	3		
2904				<b>Dẫn xuất sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa</b>			
2904	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	3	KH	
2904	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa nhóm nitro hoặc nhóm nitroso	3		
2904	90	00	00	- Loại khác	3	KH	
2905				<b>Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng</b>			
				- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905	11	00	00	-- Metanol (rượu metylic)	0		
2905	12	00	00	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu Isopropyl)	0	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2905	13	00	00	-- Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	KR	
2905	14	00	00	-- Butanol khác	0	KR	
2905	15	00	00	-- Pentanol (rượu amyl) và đồng phân của nó	0		
2905	16	00	00	-- Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0	KR	
2905	17	00	00	-- Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	0		
2905	19			-- Loại khác:			
2905	19	10	00	--- Triacontanol	0		
2905	19	90	00	--- Loại khác	0		
				- Rượu đơn chức chưa no:			
2905	22	00	00	-- Rượu terpen mạch hở	0		
2905	29	00	00	-- Loại khác	0		
				- Diols:			
2905	31	00	00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0		
2905	32	00	00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	KR	
2905	39	00	00	-- Loại khác	0	KR	
				- Rượu polyhydric khác:			
2905	41	00	00	--2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropane)	0		
2905	42	00	00	-- Pentaerythritol	0		
2905	43	00	00	-- Mannitol	0	KR	
2905	44	00	00	-- D-glucitol (sorbitol)	0	KR	
2905	45	00	00	-- Glycerol	0		
2905	49	00	00	-- Loại khác	0		
				- Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905	51	00	00	-- Ethchlorvynol (INN)	0		
2905	59	00	00	-- Loại khác	0		
<b>2906</b>				<b>Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng</b>			
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	00	-- Menthol	0		
2906	12	00	00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0		
2906	13	00	00	-- Sterols và inositols	0		
2906	14	00	00	-- Terpeneols	0		
2906	19	00	00	-- Loại khác	0		
				- Loại thơm:			
2906	21	00	00	-- Rượu benzyl	0		
2906	29	00	00	-- Loại khác	0		
<b>2907</b>				<b>Phenol; rượu-phenol</b>			
				- Monophenol:			
2907	11	00	00	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	KR	
2907	12	00	00	-- Cresol và muối của chúng	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2907	13	00	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0		
2907	14	00	00	-- Xylenols và muối của chúng	0		
2907	15	00	00	-- Naphtol và muối của chúng	0		
2907	19	00	00	-- Loại khác	0		
				- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907	21	00	00	-- Resorcinol và muối của nó	0		
2907	22	00	00	-- Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0		
2907	23	00	00	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol(bisphenolA, diphenylolpropane) và muối của nó	0	KR	
2907	29	00	00	-- Loại khác	0		
<b>2908</b>				<b>Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol</b>			
2908	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng	0		
2908	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng	0		
2908	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2909</b>				<b>Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên</b>			
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	11			-- Dietyl ete:			
2909	11	10	00	--- Loại được phẩm	0		
2909	11	90	00	--- Loại khác	0		
2909	19			-- Loại khác:			
2909	19	10	00	--- Methyl tertiary butyl ether	0		
2909	19	90	00	--- Loại khác	0		
2909	20	00	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0		
2909	30	00	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0		
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfon hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	41	00	00	-- 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0		
2909	42	00	00	-- Ete monometyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2909	43	00	00	-- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0		
2909	44	00	00	-- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0		
2909	49	00	00	-- Loại khác	0		
2909	50	00	00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0		
2909	60	00	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0		
<b>2910</b>				<b>Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng</b>			
2910	10	00	00	- Oxirane (etylen oxit)	0		
2910	20	00	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	KR	
2910	30	00	00	- 1, chloro- 2,3 epoxypropane (epichlorohydrin)	0	KR	
2910	90	00	00	- Loại khác	0	MY	
<b>2911</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng</b>	0		
2912				<b>Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde</b>			
				- Aldehyt mạch hở, không có chức oxy khác:			
2912	11	00	00	-- Metanal (formaldehyde)	3		
2912	12	00	00	-- Etanal (acetaldehyde)	0		
2912	13	00	00	-- Butanal (butyraldehyde, chất đồng phân mạch thẳng)	0		
2912	19	00	00	-- Loại khác	0		
				- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:			
2912	21	00	00	-- Benzaldehyde	0		
2912	29	00	00	-- Loại khác	0		
2912	30	00	00	- Rượu aldehyt	0		
				- Ete aldehyt, phenol aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912	41	00	00	-- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyde)	0		
2912	42	00	00	-- Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyde)	0		
2912	49	00	00	-- Loại khác	0		
2912	50	00	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0		
2912	60	00	00	- Paraformaldehyde	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2913	00	00	00	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	0		
2914				Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng			
				- Xeton mạch hở (không vòng), không có chức oxy khác:			
2914	11	00	00	-- Axeton	0	KR	
2914	12	00	00	-- Butanon (methyl ethyl ketone)	0		
2914	13	00	00	-- 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	0		
2914	19	00	00	-- Loại khác	0		
				- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914	21	00	00	-- Long não (camphor)	0		
2914	22	00	00	-- Cyclohexanone và methyl cyclohexanones	0		
2914	23	00	00	-- Ionones và methylionones	0		
2914	29	00	00	-- Loại khác	0		
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914	31	00	00	-- Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	0		
2914	39	00	00	-- Loại khác	0		
2914	40	00	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0		
2914	50	00	00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác	0		
				- Quinon:			
2914	61	00	00	-- Anthraquinone	0		
2914	69	00	00	-- Loại khác	0		
2914	70	00	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	0		
2915				Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
				- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915	11	00	00	-- Axit fomic	0	MM	
2915	12	00	00	-- Muối của axit fomic	0		
2915	13	00	00	-- Este của axit fomic	0		
				- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:			
2915	21	00	00	-- Axit axetic	0	KR	
2915	22	00	00	-- Natri axetat	0		
2915	23	00	00	-- Coban axetat	0		
2915	24	00	00	-- Alhydrit axetic	0		
2915	29	00	00	-- Loại khác	0		
				- Este của axit axetic:			
2915	31	00	00	-- Etyl axetat	0	KR	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2915	32	00	00	-- Vinyl axetat	0	KR	
2915	33	00	00	-- N-butyl axetat	0	KR	
2915	34	00	00	-- Isobutyl axetat	0		
2915	35	00	00	-- 2 - Etoxyetyl axetat	0		
2915	39	00	00	-- Loại khác	0		
2915	40	00	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0		
2915	50	00	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0		
2915	60	00	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0		
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915	70	10	00	-- Axit palmitic, muối và este của nó	0		
2915	70	20	00	-- Axit stearic	0		
2915	70	30	00	-- Muối và este của axit stearic	0		
2915	90			- Loại khác:			
2915	90	10	00	-- Clorua axetyl	0		
2915	90	20	00	-- Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0		
2915	90	90	00	-- Loại khác	0		
<b>2916</b>				<b>Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng</b>			
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	11	00	00	-- Axit acrylic và muối của nó	0	KR	
2916	12	00	00	-- Este của axit acrylic	0	KR	
2916	13	00	00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0	KR	
2916	14			-- Este của axit metacrylic:			
2916	14	10	00	--- Metyl metacrylic	0	KR	
2916	14	90	00	--- Loại khác	0		
2916	15	00	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0		
2916	19	00	00	-- Loại khác	0		
2916	20	00	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0		
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	31	00	00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	0		
2916	32	00	00	-- Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0		
2916	34	00	00	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2916	35	00	00	-- Este của axit phenylaxetic	0		
2916	39			-- Loại khác:			
2916	39	10	00	--- Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl, muối và este của chúng	0		
2916	39	90	00	--- Loại khác	0		
2917				<b>Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên</b>			
				- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0		
2917	12			-- Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	00	--- Dioctyl adipat (DOA)	5	MY	
2917	12	90	00	--- Loại khác	0	MY	
2917	13	00	00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0		
2917	14	00	00	-- Alhydrit maleic	0		
2917	19	00	00	-- Loại khác	0		
2917	20	00	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0		
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	35	00	00	-- Alhydrit phthalic	0	KR	
2917	36	00	00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0		
2917	37	00	00	-- Dimethyl terephthalate	0		
2917	39			-- Loại khác:			
2917	39	10	00	--- Trioctyltrimellitate (TOTM)	5		
2917	39	20	00	--- Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic	0		
2917	39	90	00	--- Loại khác	0	KR	
2918				<b>Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên</b>			
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	11	00	00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0		
2918	12	00	00	-- Axit tactaric	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2918	13	00	00	-- Muối và este của axit tataric	0		
2918	14	00	00	-- Axit xitric	5		
2918	15			-- Muối và este của axit citric:			
2918	15	10	00	--- Canxi citrat	5		
2918	15	90	00	--- Loại khác	5		
2918	16	00	00	-- Axit gluconic, muối và este của nó	0		
2918	19	00	00	-- Loại khác	0		
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	21	00	00	-- Axit salicylic và muối của nó	0		
2918	22	00	00	-- Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	0		
2918	23	00	00	-- Este khác của axit salicylic và muối của nó	0		
2918	29			-- Loại khác:			
2918	29	10	00	--- Este sulfonic alkyl của phenol	0	IN	
2918	29	90	00	--- Loại khác	0		
2918	30	00	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0		
2918	90	00	00	- Loại khác	0		
2919	00	00	00	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	3		
2920				Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
2920	10	00	00	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0		
2920	90			- Loại khác:			
2920	90	10	00	-- Dimetyl sulfat (DMS)	0		
2920	90	90	00	-- Loại khác	0		
2921				<b>Hợp chất chức amin</b>			
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	11	00	00	-- Methylamine, di- hoặc trimethylamine và muối của chúng	0		
2921	12	00	00	-- Diethylamine và muối của chúng	0		
2921	19	00	00	-- Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:			
2921	21	00	00	-- Ethylenediamine và muối của nó	0		
2921	22	00	00	-- Hexamethylenediamine và muối của nó	0		
2921	29	00	00	-- Loại khác	0		
2921	30	00	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	41	00	00	-- Anilin và muối của nó	0		
2921	42	00	00	-- Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0		
2921	43	00	00	-- Toluidine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
2921	44	00	00	-- Diphenylamine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
2921	45	00	00	-- 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine); 2-Naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
2921	46	00	00	-- Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0		
2921	49	00	00	-- Loại khác	0		
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	51	00	00	- - O-, m-, p- phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
2921	59	00	00	-- Loại khác	0		
<b>2922</b>				<b>Hợp chất amino chức oxy</b>			
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:			
2922	11	00	00	-- Monoethanolamine và muối của chúng	3		
2922	12	00	00	-- Diethanolamine và muối của chúng	3		
2922	13	00	00	-- Triethanolamine và muối của chúng	3		
2922	14	00	00	-- Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	3		
2922	19			-- Loại khác:			
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3		
2922	19	20	00	- - - Rượu butyl thường D-2-Amino (D-2-Amino-Normal-Butyl-Alcohol)	3		
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:			
2922	21	00	00	-- Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3		
2922	22	00	00	-- Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	3		
2922	29	00	00	-- Loại khác	3		
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922	31	00	00	-- Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	3		
2922	39	00	00	-- Loại khác	3		
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:			
2922	42			-- Axit glutamic và muối của chúng:			
2922	42	10	00	--- Axit glutamic	15	MM, MY, PH	
2922	43	00	00	-- Axit anthranilic và muối của nó	3		
2922	44	00	00	-- Tilidine (INN) và muối của nó	3		
2922	49			-- Loại khác:			
2922	49	10	00	--- Axit mefenamic và muối của chúng	3		
2922	49	90	00	--- Loại khác	3		
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922	50	10	00	-- p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0		
2922	50	90	00	-- Loại khác	0		
<b>2923</b>				<b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học</b>			
2923	10	00	00	- Choline và muối của nó	0		
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:			
2923	20	10	00	-- Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3		
2923	20	90	00	-- Loại khác	0		
2923	90	00	00	- Loại khác	0		GIC
<b>2924</b>				<b>Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic</b>			
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	11	00	00	-- Meprobamate (INN)	0		
2924	19			-- Loại khác:			
2924	19	10	00	--- Monocrotophos	0		
2924	19	90	00	--- Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21			-- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21	10	00	--- 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0		
2924	21	20	00	--- Diuron và monuron	0		
2924	21	90	00	--- Loại khác	0		
2924	23	00	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3		
2924	24	00	00	-- Ethinamate (INN)	0		
2924	29			-- Loại khác:			
2924	29	10	00	--- Aspartame	20		
2924	29	20	00	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3		
2924	29	90	00	--- Loại khác	3	IN	
<b>2925</b>				<b>Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin</b>			
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	11	00	00	-- Sacarin và muối của nó	10	IN	
2925	12	00	00	-- Glutethimide(INN)	0		
2925	19	00	00	-- Loại khác	0		
2925	20			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	20	10	00	-- Metformin và phenformin; muối và dẫn xuất của chúng	0		
2925	20	20	00	-- Imin etylen, imin propylen	0		
2925	20	90	00	-- Loại khác	0		
<b>2926</b>				<b>Hợp chất chức nitril</b>			
2926	10	00	00	- Acrylonitrile	0		
2926	20	00	00	- 1-cyanoguanidine (dicyandiamide)	0		
2926	30	00	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate(4-cyano-2-dimethylamino-4,4- iphenylbutane)	0		
2926	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2927</b>				<b>Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy</b>			
2927	00	10	00	- Azodicarbonamide	0		
2927	00	90	00	- Loại khác	0		
<b>2928</b>				<b>Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin</b>			
2928	00	10	00	- Linuron	0		
2928	00	90	00	- Loại khác	0		
<b>2929</b>				<b>Hợp chất chức nitơ khác</b>			
2929	10	00		- Isoxyanat:			
2929	10	00	10	-- Diphenylmethane	5	MY	
2929	10	00	20	-- Toluen diisocyanate	5	MY	
2929	10	00	90	-- Loại khác	5	MY	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
2929	90	- Loại khác:			
2929	90 10 00	-- Natri xyclamat	10		
2929	90 20 00	-- Xyclamat loại khác	10		
2929	90 90 00	-- Loại khác	0		
<b>2930</b>		<b>Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ</b>			
2930	10 00 00	- Dithiocarbonat (xanthates)	0		
2930	20 00 00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0		
2930	30 00 00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	0		
2930	40 00 00	- Methionin	0		
2930	90 00 00	- Loại khác	0		
<b>2931</b>		<b>Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác</b>			
2931	00 10 00	- Chi tetraetyl	0		
2931	00 20 00	- N -(Phosphonomethyl) glycin và muối của chúng	0		
2931	00 30 00	- Ethephone	0		
2931	00 90 00	- Loại khác	0		
<b>2932</b>		<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy</b>			
		- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932	11 00 00	-- Tetrahydrofuran	0		
2932	12 00 00	-- 2-furaldehyde (fufuraldehyde)	0		
2932	13 00 00	-- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0		
2932	19 00 00	-- Loại khác	0		
		- Lactones:			
2932	21 00 00	-- Cumarin, methylcumarins và etylcumarins	0		
2932	29 00 00	-- Lactones khác	0		
		- Loại khác:			
2932	91 00 00	-- Isosafrole	0		
2932	92 00 00	-- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0		
2932	93 00 00	-- Piperonal	0		
2932	94 00 00	-- Safrole	0		
2932	95 00 00	-- Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0		
2932	99	-- Loại khác:			
2932	99 10 00	--- Carbofuran	0		
2932	99 90 00	--- Loại khác	0		
<b>2933</b>		<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni to</b>			
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	11	-- Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933	11 10 00	--- Dipyrrone (analgin)	0		
2933	11 90 00	--- Loại khác	0		
2933	19 00 00	-- Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	21	00	00	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0		
2933	29			-- Loại khác:			
2933	29	10	00	--- Cimetidin	0		
2933	29	90	00	--- Loại khác	0		
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	31	00	00	-- Piridine và muối của nó	0		
2933	32	00	00	-- Piperidine và muối của nó	0		
2933	33	00	00	-- Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); muối của chúng	0		
2933	39			-- Loại khác:			
2933	39	10	00	--- Clopheniramine và isoniazid	0		
2933	39	20	00	--- Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất của loại dược phẩm	0		
2933	39	90	00	--- Loại khác	0		
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933	41	00	00	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	0		
2933	49	00	00	-- Loại khác	0		
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:			
2933	52	00	00	-- Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0		
2933	53	00	00	-- Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol, secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0		
2933	54	00	00	-- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2933	55	00	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0		
2933	59			- - Loại khác:			
2933	59	10	00	- - - Diazinon	0		
2933	59	90	00	- - - Loại khác	0		
				- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	61	00	00	- - Melamin	0		
2933	69	00	00	- - Loại khác	0		
				- Lactam:			
2933	71	00	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0		
2933	72	00	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0		
2933	79	00	00	- - Lactam khác	0		
				- Loại khác:			
2933	91	00	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0		
2933	99			- - Loại khác:			
2933	99	10	00	- - - Mebendazole và parbendazole	0		
2933	99	90	00	- - - Loại khác	0		
2934				<b>Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác</b>			
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa một vòng thiazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0		
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazole (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0		
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazine (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0		
				- Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2934	91	00	00	-- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phedimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5		
2934	99			-- Loại khác:			
2934	99	10	00	--- Axit nucleic và muối của nó	10		
2934	99	20	00	--- Sultones; sultams; diltiazem	5		
2934	99	30	00	--- Axit penicillanic 6-Amino	5		
2934	99	90	00	--- Loại khác	5	KR	
2935	00	00	00	<b>Sulfonamid</b>	0		
2936				<b>Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào</b>			
2936	10	00	00	- Tiền vitamin, chưa pha trộn	0		
				- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:			
2936	21	00	00	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0		
2936	22	00	00	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0		
2936	23	00	00	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0		
2936	24	00	00	-- Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0		
2936	25	00	00	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0		
2936	26	00	00	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0		
2936	27	00	00	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0		
2936	28	00	00	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0		
2936	29	00	00	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0		
2936	90	00	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0		
2937				<b>Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon</b>			
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2937	11	00	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0		
2937	12	00	00	- - Insulin và muối của nó	0		
2937	19	00	00	- - Loại khác	0		
				- Các steroid hormon (steroidal hormones), các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	21	00	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0		
2937	22	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0		
2937	23	00	00	- - Oestrogens và progestogens	0		
2937	29	00	00	- - Loại khác	0		
				- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	31	00	00	- - Epinephrine	0		
2937	39	00	00	- - Loại khác	0		
2937	40	00	00	- Các dẫn xuất của axit amin	0		
2937	50	00	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0		
2937	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>2938</b>				<b>Glycosit tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, este, este và các dẫn xuất khác của chúng</b>			
2938	10	00	00	- Rutoside (rutin) và các dẫn xuất của nó	1		
2938	90	00	00	- Loại khác	1		
<b>2939</b>				<b>Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, este, este và các dẫn xuất của chúng</b>			
				- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	11	00	00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	0		
2939	19	00	00	- - Loại khác	0		
				- Alcaloit của cinchona và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	21	00	00	- - Quinin và muối của nó	0		
2939	29	00	00	- - Loại khác	0		
2939	30	00	00	- Cafein và muối của nó	0		
				- Các Ephedrine và muối của chúng:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
2939	41	00	00	- - Ephedrine và muối của nó	0		
2939	42	00	00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0		
2939	43	00	00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0		
2939	49	00	00	- - Loại khác	0		
				- Theophylline và Aminophylline (theophylline-ethylendiamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	51	00	00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0		
2939	59	00	00	- - Loại khác	0		
				- Alcaloit của loã mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	61	00	00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0		
2939	62	00	00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0		
2939	63	00	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0		
2939	69	00	00	- - Loại khác	0		
				- Loại khác:			
2939	91			- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939	91	10	00	- - - Cocaine và các dẫn xuất của nó	0		
2939	91	90	00	- - - Loại khác	0		
2939	99			- - Loại khác:			
2939	99	10	00	- - - Nicotin sulfat	0		
2939	99	90	00	- - - Loại khác	0		
2940	00	00	00	<b>Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39</b>	3		
2941				<b>Kháng sinh</b>			
2941	10			- Các Penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
2941	10	90	00	- - Loại khác	0		
2941	20	00	00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
2941	30	00	00	- Các Tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0		
2941	40	00	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0		
2941	50	00	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0		
2941	90	00	00	- Loại khác	0		
2942	00	00	00	<b>Hợp chất hữu cơ khác</b>	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Chương 30 - Dược phẩm</b>			
<b>3001</b>	<b>Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
3001	10 00 00 - Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột	0	MY	
3001	20 00 00 - Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0		
3001	90 00 00 - Loại khác	0	MY	
<b>3002</b>	<b>Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự</b>			
3002	10 - Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác:			
3002	10 10 00 - - Dung dịch đậm huyết thanh	0	MY	
3002	10 20 00 - - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác	0	MY	
3002	10 90 00 - - Loại khác	0	MY	
3002	20 - Vac xin dùng làm thuốc cho người:			
3002	20 10 00 - - Giải độc tố uốn ván	0		
3002	20 20 00 - - Vac xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0		
3002	20 90 00 - - Loại khác	0		
3002	30 00 00 - Vac xin dùng làm thuốc thú y	0		
3002	90 00 00 - Loại khác	0	MY	
<b>3003</b>	<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ</b>			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
3003	10	- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:			
3003	10 10 00	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	10	IN, LA	
3003	10 20 00	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	10	IN, LA	
3003	10 90 00	-- Loại khác	0	IN, LA	
3003	20 00 00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	LA	
		- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003	31 00 00	-- Chứa insulin	0	LA	
3003	39 00 00	-- Loại khác	0	LA	
3003	40	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:			
3003	40 10 00	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét	0	LA, MY	
3003	40 90 00	-- Loại khác	0	LA, MY	
3003	90	- Loại khác:			
3003	90 10 00	-- Chứa vitamin	0	LA, MY	
3003	90 20 00	-- Chứa chất làm giảm đau hoặc hạ sốt, có hoặc không chứa chất kháng histamin	0	LA, MY	
3003	90 30 00	-- Chế phẩm khác để điều trị ho và cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin	0	LA, MY	
3003	90 40 00	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét	0	LA, MY	
3003	90 90 00	-- Loại khác	0	LA, MY	
3004		<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ</b>			
3004	10	- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:			
		-- Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10 19 00	--- Loại khác	0	LA, MY	
		-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10 21 00	--- Dạng mỡ	0	LA, MY	
3004	10 29 00	--- Loại khác	0	LA, MY	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
3004	20	- Chứa các kháng sinh khác:			
		- - Chứa các tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	19 00 --- Loại khác	0	LA, MY	
		- - Chứa các chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	29 00 --- Loại khác	0	LA, MY	
		- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của nó:			
3004	20	39 00 --- Loại khác	0	LA, MY	
		- - Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng :			
3004	20	49 00 --- Loại khác	0	LA, MY	
		- - Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	51 00 --- Dạng uống	10	LA, MY	
3004	20	52 00 --- Dạng mỡ	10	LA, MY	
3004	20	59 00 --- Loại khác	0	LA, MY	
3004	20	60 00 - - Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	LA, MY	
3004	20	90 00 - - Loại khác	0	LA, MY	
		- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3004	31	00 00 - - Chứa Insulin	0	LA	
3004	32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
3004	32	10 00 --- Chứa hydrocortisone sodium succinate	0	LA, MY	
3004	32	20 00 --- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5	LA, MY	
3004	32	30 00 --- Chứa fluocinolone acetonide	10	LA, MY	
3004	32	90 00 --- Loại khác	0	LA, MY	
		- - Loại khác:			
3004	39	10 00 - - - Chứa adrenaline	5	LA	
3004	39	90 00 --- Loại khác	0	LA	
3004	40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :			
3004	40	10 00 - - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5	LA, MY	
3004	40	20 00 - - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	5	LA, MY	
3004	40	30 00 - - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	LA, MY	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3004	40	40	00	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30	0	LA, MY	
3004	40	50	00	-- Chứa papaverine hoặc berberine	5	LA, MY	
3004	40	60	00	-- Chứa theophylline	5	LA, MY	
3004	40	70	00	-- Chứa atropin sulphate	10	LA, MY	
3004	40	90	00	-- Loại khác	0	LA, MY	
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:			
3004	50	10	00	-- Xirô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em	0	LA, MY	
3004	50	50	00	-- Chứa Vitamin PP, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	5	LA, MY	
3004	50	60	00	-- Chứa các vitamin khác, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	0	LA, MY	
				-- Chứa các loại vitamin complex khác:			
3004	50	71	00	--- Chứa vitamin nhóm B-complex	5	LA, MY	
3004	50	90	00	-- Loại khác	0	LA, MY	
3004	90			- Loại khác:			
3004	90	10	00	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0	LA, MY	
				-- Dịch truyền; các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch :			
3004	90	21	00	--- Dịch truyền sodium chloride	10	LA, MY	
3004	90	22	00	--- Dịch truyền glucose 5%	10	LA, MY	
3004	90	23	00	--- Dịch truyền glucose 30%	10	LA, MY	
3004	90	29	00	--- Loại khác	0	LA, MY	
3004	90	30	00	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0	LA, MY	
				-- Thuốc gây tê:			
3004	90	41	00	--- Chứa procaine hydrochloride	5	LA, MY	
3004	90	49	00	--- Loại khác	0	LA, MY	
				-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:			
3004	90	51	00	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)	10	LA, MY	
3004	90	52	00	--- Chứa chlorpheniramine maleate	10	LA, MY	
3004	90	53		--- Chứa diclofenac:			
3004	90	53	10	---- Dạng tiêm	10	LA, MY	
3004	90	53	90	---- Loại khác	10	LA, MY	
3004	90	54	00	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	10	LA, MY	
3004	90	59	00	--- Loại khác	10	LA, MY	
				-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:			
3004	90	61	00	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	LA, MY	
3004	90	62	00	--- Chứa primaquine	10	LA, MY	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3004	90	69		--- Loại khác:			
3004	90	69	10	---- Thuốc đông y	10	LA, MY	
3004	90	69	90	---- Loại khác	10	LA, MY	
				-- Thuốc tẩy giun:			
3004	90	71	00	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	10	LA, MY	
3004	90	72	00	--- Chứa dichlorophen(INN)	0	LA, MY	
3004	90	79		--- Loại khác:			
3004	90	79	10	---- Thuốc đông y	10	LA, MY	
3004	90	79	90	---- Loại khác	10	LA, MY	
3004	90	80	00	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)	0	LA, MY	
				-- Loại khác:			
3004	90	91	00	- - - Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol	10	LA, MY	
3004	90	92		--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen:			
3004	90	92	10	---- Dạng tiêm	10	LA, MY	
3004	90	92	90	---- Dạng khác	10	LA, MY	
3004	90	93	00	- - - Chứa phenobarbital, diazepam, Chlorpromazine	5	LA, MY	
3004	90	94	00	--- Chứa salbutamol (INN)	5	LA, MY	
3004	90	95	00	--- Nước vô trùng để xông, loại dược phẩm	0	LA, MY	
3004	90	96	00	- - - Chứa o-methoxyphenyl glycerylete (Guaifenesin)	0	LA, MY	
3004	90	97	00	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	LA, MY	
3004	90	98	00	--- Sorbitol	5	LA, MY	
<b>3005</b>				<b>Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y</b>			
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:			
3005	10	10	00	-- Đã phủ hoặc thấm dược chất	10		
3005	10	90	00	-- Loại khác	10		
3005	90			- Loại khác:			
3005	90	10	00	-- Băng	10		
3005	90	20	00	-- Gạc	10		
3005	90	30	00	-- Gamgee	10		
3005	90	90	00	-- Loại khác	10		
<b>3006</b>				<b>Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3006	10	00	00	- Chi catgut vô trùng, chi phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	0		
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0		
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006	30	10	00	-- Bari sulfat (dạng uống)	10	MY	
3006	30	20	00	-- Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	MY	
3006	30	30	00	-- Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0	MY	
3006	30	90	00	-- Loại khác	0	MY	
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006	40	10	00	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0		
3006	40	20	00	-- Xi măng gắn xương	0		
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0		
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	0		
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0		
				<b>Chương 31 - Phân bón</b>			
3101				<b>Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật</b>			
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101	00	11	00	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0		
3101	00	19	00	-- Loại khác	0		
				- Loại khác:			
3101	00	91	00	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0		
3101	00	99	00	-- Loại khác	0		
3102				<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito</b>			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3102	10	00	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	KR	
				- Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat:			
3102	21	00	00	-- Amoni sulfat (SA)	0		
3102	29	00	00	-- Loại khác	0		
3102	30	00	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0		
3102	40	00	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có tính chất làm màu mỡ cho đất khác	0		
3102	50	00	00	- Natri nitrat	0		
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0		
3102	70	00	00	- Canxi xyanamid (calcium cyanamide)	0		
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0		
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0		
<b>3103</b>				<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat</b>			
3103	20	00	00	- Xi bazơ	0		
3103	90			- Loại khác:			
3103	90	90	00	-- Loại khác	0		
<b>3104</b>				<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali</b>			
3104	10	00	00	- Carnallite, sylvite và các muối kali tự nhiên khác ở dạng thô	0		
3104	20	00	00	- Kali clorua	0		
3104	30	00	00	- Kali sulfat	0		
3104	90	00	00	- Loại khác	0		
<b>3105</b>				<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg:</b>			
3105	30	00	00	- Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	0		
3105	40	00	00	- Ammoniumdihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat)	0		
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105	51	00	00	-- Chứa nitrat và phosphat	0		
3105	59	00	00	-- Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0		
3105	90	00	00	- Loại khác	0		
				<b>Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vécnit; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực</b>			
3201				<b>Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; tanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác</b>			
3201	10	00	00	- Chất chiết xuất từ cây mè riú (Quebracho)	0		
3201	20	00	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0		
3201	90			- Loại khác:			
3201	90	10	00	-- Từ cây cau mứt (Gambier)	0		
3201	90	90	00	-- Loại khác	0		
3202				<b>Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da</b>			
3202	10	00	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0		
3202	90	00	00	- Loại khác	0		
3203				<b>Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong chú giải 3 của Chương này</b>			
3203	00	10	00	- Phù hợp sử dụng cho thực phẩm hoặc đồ uống	10		
3203	00	20	00	- Không phù hợp sử dụng cho thực phẩm và đồ uống	0		
3204				<b>Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong chú giải 3 của chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học</b>			
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong chú giải 3 của Chương này:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3204	11			-- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204	11	10	00	--- Dạng thô	0		
3204	11	90	00	--- Loại khác	0		
3204	12	00	00	-- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không phức kim loại (premetallised) và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng	0		
3204	13	00	00	-- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0		
3204	14	00	00	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0		
3204	15	00	00	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0		
3204	16	00	00	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0		
3204	17			-- Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ chúng:			
3204	17	10	00	--- Chế phẩm thuốc màu nhão trong môi trường nước	0		
3204	17	20	00	--- Thuốc màu hữu cơ tổng hợp dạng bột	0		
3204	17	90	00	--- Loại khác	0		
3204	19	00	00	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm 3204.11 đến 3204.19	0		
3204	20	00	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0		
3204	90	00	00	- Loại khác	0		
3205	00	00	00	Các chất nhuộm màu (colour lakes); các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này làm từ các chất nhuộm màu	0		
3206				<b>Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học</b>			
				- Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206	11			-- Chứa từ 80% trở lên theo trọng lượng là dioxit titan ở thể khô:			
3206	11	10	00	--- Thuốc màu	0	MM	
3206	11	20	00	--- Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0	MM	
3206	11	90	00	--- Loại khác	0	MM	
3206	19			-- Loại khác:			
3206	19	10	00	--- Thuốc màu	0	MM	
3206	19	20	00	--- Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0	MM	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3206	19	90	00	- - - Loại khác	0	MM	
3206	20			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206	20	10	00	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom; chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0		
3206	20	90	00	- - Loại khác	0		
3206	30			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất cađimi:			
3206	30	10	00	- - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0		
3206	30	90	00	- - Loại khác	0		
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206	41			- - Chất màu xanh nước biển (ultramarine) và các chế phẩm từ chúng:			
3206	41	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0		
3206	41	90	00	- - - Loại khác	0		
3206	42			- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:			
3206	42	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0		
3206	42	90	00	- - - Loại khác	0		
3206	43			- - Thuốc màu và các chế phẩm từ hexacyanoferrates (ferocyanua và fericyanua):			
3206	43	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0		
3206	43	90	00	- - - Loại khác	0		
3206	49			- - Loại khác:			
3206	49	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0	PH	
3206	49	90	00	- - - Loại khác	0		
3206	50			- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206	50	10	00	- - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	0		
3206	50	90	00	- - Loại khác	0		
3207				<b>Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính, men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy</b>			
3207	10	00	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0		
3207	20			- Men kính, men sứ, men sành và các chế phẩm tương tự:			
3207	20	10	00	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	0		
3207	20	90	00	- - Loại khác	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3207	30	00	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0		
3207	40	00	00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0		
<b>3208</b>				<b>Sơn, vecni (kể cả men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này</b>			
3208	10			- Từ polyeste:			
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 100 độ C:			
3208	10	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	MM	
3208	10	19	00	- - - Loại khác	15	MM	
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu nhiệt không quá 100 độ C:			
3208	10	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	MM	
3208	10	40	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	MM	
3208	20			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 100 độ C:			
3208	20	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	MY	
3208	20	19	00	- - - Loại khác	15	MY	
				- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100 độ C:			
3208	20	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	MY	
3208	20	40	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	MY	
3208	90			- Loại khác:			
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 100 độ C:			
3208	90	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5		
3208	90	19	00	- - - Loại khác	15		
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu nhiệt không quá 100 độ C:			
3208	90	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5		
3208	90	40	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10		
<b>3209</b>				<b>Sơn, vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước</b>			
3209	10			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3209	10	10	00	-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100 độ C	15		
3209	10	40	00	-- Sơn da thuộc	5		
3209	10	50	00	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10		
3209	90			- Loại khác:			
3209	90	10	00	-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100 độ C	15		
3209	90	40	00	-- Sơn da thuộc	5		
3209	90	50	00	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10		
3210				<b>Sơn, vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da</b>			
3210	00			- Vecni (kể cả lacquers):			
3210	00	11	00	-- Loại chịu được nhiệt trên 100 độ C	15		
3210	00	20	00	- Màu keo	0		
3210	00	30	00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5		
3210	00	60	00	- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10		
3211	00	00	00	Chất làm khô đã điều chế	3		
3212				<b>Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ</b>			
3212	10	00	00	- Lá phôi dập	3	MY	
3212	90			- Loại khác:			
				-- Thuốc màu (kể cả bột và mảnh kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):			
3212	90	11	00	--- Bột nhão nhôm	3	MY	
3212	90	12	00	--- Loại khác, dùng cho da thuộc	3	MM, MY	
3212	90	19	00	--- Loại khác	3	MM, MY	
				-- Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:			
3212	90	21	00	--- Phù hợp dùng cho thực phẩm hoặc đồ uống	3	MY	
3212	90	29	00	--- Loại khác	3	MY	
3212	90	90	00	-- Loại khác	3	MY	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3213				<b>Chất màu dùng cho nghệ thuật, hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự</b>			
3213	10	00	00	- Bộ màu vẽ	5	MY	
3213	90	00	00	- Loại khác	5		
3214				<b>Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự</b>			
3214	10	00	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5		
3214	90	00	00	- Loại khác	5		
3215				<b>Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn</b>			
				- Mực in:			
3215	11			-- Máu đen:			
3215	11	10	00	--- Mực chịu ánh sáng UV	5	KH	
3215	11	90	00	--- Loại khác	5	KH	
3215	19	00	00	-- Loại khác	5		
3215	90			- Loại khác:			
3215	90	10	00	-- Khối carbon cho giấy than dùng 1 lần	10	KH	
3215	90	20	00	-- Mực vẽ	5	KH	
3215	90	30	00	-- Mực viết	10	KH	
3215	90	40	00	-- Mực dầu	10	KH	
3215	90	50	00	-- Mực dùng cho máy sao chụp	10	KH	
3215	90	90	00	-- Loại khác	10	KH	
				<b>Chương 33 - Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b>			

An

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
3301		<b>Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu</b>			
		- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301	11	-- Của quả cây cam lê (bergamot):			
3301	11 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	11 90 00	--- Loại khác	5		
3301	12	-- Của quả cam:			
3301	12 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	12 90 00	--- Loại khác	5		
3301	13	-- Của quả chanh:			
3301	13 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	13 90 00	--- Loại khác	5		
3301	14	-- Của chanh lá cam, chanh cốm (lime):			
3301	14 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	14 90 00	--- Loại khác	5		
3301	19	-- Loại khác:			
3301	19 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	19 90 00	--- Loại khác	5		
		- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:			
3301	21	-- Của cây phong lữ:			
3301	21 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	21 90 00	--- Loại khác	5		
3301	22	-- Của hoa nhài:			
3301	22 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	22 90 00	--- Loại khác	5		
3301	23	-- Của cây oải hương:			
3301	23 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	23 90 00	--- Loại khác	5		
3301	24 00 00	-- Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5		
3301	25	-- Của cây bạc hà khác:			
3301	25 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	25 90 00	--- Loại khác	5		
3301	26	-- Của quả vetiver:			
3301	26 10 00	--- Loại dùng cho dược phẩm	5		
3301	26 90 00	--- Loại khác	5		
3301	29	-- Loại khác:			
		--- Loại dùng cho dược phẩm:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3301	29	11	00	---- Cửa cây húng chanh (lemon grass), sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là và cây palmrose	5		
3301	29	12	00	---- Cửa cây đàn hương	5		
3301	29	19	00	---- Loại khác	5		
				--- Loại khác:			
3301	29	91	00	---- Cửa cây húng chanh (lemon grass), sả, nhục đậu khấu, cây quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là và cây palmrose	5		
3301	29	92	00	---- Cửa cây đàn hương	5		
3301	29	99	00	---- Loại khác	5		
3301	30	00	00	- Chất tựa nhựa	5		
3301	90			- Loại khác:			
3301	90	10	00	- - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	KR	
3301	90	90	00	- - Loại khác	5	KR	
<b>3302</b>				<b>Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống</b>			
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc sản xuất đồ uống:			
3302	10	10	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10	IN, MY	
3302	10	20	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10	IN, MY	
3302	10	90	00	- - Loại khác	10	MY	
3302	90	00	00	- Loại khác	5		
<b>3305</b>				<b>Chế phẩm dùng cho tóc</b>			
3305	10			- Dầu gội đầu (shampoo):			
3305	10	10	00	- - Dầu gội đầu trị nấm	20	KH, MY, KR	
3305	10	90	00	- - Loại khác	40	KH, MY	
3305	30	00	00	- Gôm tóc	30	KH, MM	
<b>3306</b>				<b>Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ</b>			
3306	10			- Thuốc đánh răng:			
3306	10	10	00	- - Dạng kem và bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	30	KH, MY	
3306	10	90	00	- - Loại khác	30	KH, MY	
3306	20	00	00	- Chỉ tơ nha khoa	30	MY	
3306	90	00	00	- Loại khác	30	MY	

an

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3307	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế			
3307	20 00 00 - Chất khử mùi cá nhân, chất chống ra mồ hôi	40	MY	
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307	41 - - "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307	41 10 00 - - - Nén hương (hương que)	40	MY	
3307	41 90 00 - - - Loại khác	40	MY	
3307	49 - - Loại khác:			
3307	49 10 00 - - - Chế phẩm dùng để thơm phòng	40		
3307	49 90 00 - - - Loại khác	40		
3307	90 - Loại khác:			
3307	90 10 00 - - Chế phẩm vệ sinh động vật; nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	40		
3307	90 20 00 - - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	40		
3307	90 30 00 - - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	40		
3307	90 90 00 - - Loại khác	40		
	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3401	Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
	- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401	20			
3401	20 10 00	- - Dung để tách nổi mực cho giấy tái sinh	40	KH, KR
3401	20 20 00	- - Phôi xà phòng	20	KH, PH, KR
3401	20 90 00	- - Loại khác	40	KH, KR
3402	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01			
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402	11	-- Dạng anion:		
3402	11 10 00	--- Cồn béo đã sunfat hóa	10	
3402	11 20 00	--- Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	PH
3402	11 90 00	--- Loại khác	10	PH
3402	12	-- Dạng cation:		
3402	12 10 00	--- Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	
3402	12 90 00	--- Loại khác	10	
3402	13 00	-- Dạng không phân ly (non - ionic):		
3402	13 00 10	--- Dung dịch Polyol có tính hoạt động bề mặt dùng trong công nghiệp sản xuất Polyurethane	10	
3402	13 00 90	--- Loại khác	10	
3402	19 00 00	-- Loại khác	10	
3402	20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		
	-- ở dạng lỏng:			

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3402	20	11	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	KH	
3402	20	12	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	KH	
3402	20	13	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	KH	
3402	20	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	KH	
				-- Loại khác:			
3402	20	91	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	KH	
3402	20	92	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	KH	
3402	20	93	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	KH	
3402	20	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	KH	
3402	90			- Loại khác:			
				-- ở dạng lỏng:			
3402	90	11	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	KH, MY	
3402	90	12	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	KH, MY	
3402	90	13	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	KH, MY	
3402	90	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	KH, MY	
				-- Loại khác:			
3402	90	91	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	KH, MY	
3402	90	92	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	KH, MY	
3402	90	93	00	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	KH, MY	
3402	90	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	KH, MY	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
3403		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum			
		- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum:			
3403	11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
		--- Dạng lỏng:			
3403	11 11 00	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	5		
3403	11 12 00	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5		
3403	11 19 00	---- Loại khác	5		
3403	11 90 00	--- Loại khác	5		
3403	19	-- Loại khác:			
		--- Dạng lỏng:			
3403	19 11 00	---- Dầu dùng cho động cơ máy bay	5		
3403	19 12 00	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5		
3403	19 90 00	--- Loại khác	10		
		- Loại khác:			
3403	91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
		--- Dạng lỏng:			
3403	91 11 00	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5		
3403	91 19 00	---- Loại khác	5		
3403	91 90 00	--- Loại khác	5		
3403	99	-- Loại khác:			
		--- Dạng lỏng:			
3403	99 11 00	---- Dầu dùng cho động cơ máy bay	5		
3403	99 12 00	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5		
3404		<b>Sáp nhân tạo và sáp chế biến</b>			
3404	10 00 00	- Từ than non đã biến đổi về mặt hóa học	3		
3404	20 00 00	- Từ poly (oxyetylen) ( polyetylen glycol)	3		
3404	90 00 00	- Loại khác	3		

An

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
<b>3405</b>		<b>Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xếp hoặc cao su xếp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04</b>			
3405	10 00 00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	30		
3405	20 00 00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	30		
3405	30 00 00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	30		
3405	40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác: -- Bột nhão và bột khô để cọ rửa:			
3405	40 11 00	--- Bột cọ mài	30		
3405	40 19 00	--- Loại khác	30		
3405	40 90 00	-- Loại khác	30		
3405	90	- Loại khác:			
3405	90 10 00	-- Chất đánh bóng kim loại	20		
3405	90 90 00	-- Loại khác	30		
<b>3406</b>	<b>00 00 00</b>	<b>Nến, nến cây và các loại tương tự</b>	<b>30</b>		
<b>3407</b>		<b>Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ; hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sunfat</b>			
3407	00 10 00	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5		
3407	00 20 00	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như các "chất làm khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0		
3407	00 90 00	- Loại khác	0		
		<b>Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym</b>			

Mã hàng (1)	Mô tả hàng hoá (2)	Thuế suất ÁP DỤNG (%) (3)	Nước không được hưởng ưu đãi (4)	Hàng hoá GIC (5)
3501	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein			
3501 10 00 00	- Casein	10		
3501 90 00 00	- Loại khác	10		
3502	Albumin (kể cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác			
	- Albumin trứng:			
3502 11 00 00	-- Đã làm khô	10		
3502 19 00 00	-- Loại khác	10		
3502 20 00 00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein	10		
3502 90 00 00	- Loại khác	10		
3503	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01			
3503 00 10 00	- Keo	10		
3503 00 20 00	- Gelatin dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3		
3503 00 90	- Loại khác:			
3503 00 90 10	-- Gelatin dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	10		
3503 00 90 90	-- Loại khác	10		
3504	Peptones và các chất dẫn xuất của chúng; các chất protein khác và các chất dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa được crom hóa			
3504 00 10 00	- Chất protein từ đậu nành	10		
3504 00 90 00	- Loại khác	10		
3505	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác			
3505 10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505 10 10 00	-- Dextrin và tinh bột tan hoặc hồ bột nung	10	KR	
3505 10 90 00	-- Loại khác	10	KR	
3505 20 00 00	- Keo	20	KR	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
3506		<b>Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg</b>			
3506	10 00 00	- Các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc như chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	15		
3507		<b>Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>			
3507	10 00 00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3		
3507	90 00 00	- Loại khác	3		
		<b>Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác</b>			
3605		<b>Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04</b>			
3605	00 10 00	- Đóng gói dưới 25 que diêm	40	MY	
3605	00 20 00	- Đóng gói từ 25 đến dưới 50 que diêm	40	MY	
3605	00 30 00	- Đóng gói từ 50 đến dưới 100 que diêm	40	MY	
3605	00 40 00	- Đóng gói từ 100 que diêm trở lên	40	MY	
3606		<b>Hợp kim Xeri - sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này</b>			
3606	10 00 00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa, có dung tích không quá 300 cm <sup>3</sup>	30	MY	
3606	90	- Loại khác:			
3606	90 10 00	- - Nhiên liệu rắn hoặc nửa rắn, còn được hoá cứng và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20	MY	
3606	90 20 00	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20	MY	
3606	90 30 00	- - Xeri- sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng	20	MY	
3606	90 40 00	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20	MY	
3606	90 90 00	- - Loại khác	20	MY	
		<b>Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh</b>			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
3701		Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói			
3701	10 00 00	- Phim dùng để chụp X quang	0		
3701	20 00 00	- Phim in ngay	20		
3701	30	- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:			
3701	30 10 00	-- Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5		
3701	30 90 00	-- Loại khác	10		
		- Loại khác:			
3701	91	-- Để chụp ảnh màu (đa màu):			
3701	91 10 00	--- Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5		
3701	91 90 00	--- Loại khác	20		
3701	99	-- Loại khác:			
3701	99 10 00	--- Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5		
3701	99 90 00	--- Loại khác	20		
3702		Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng			
3702	10 00 00	- Phim dùng để chụp bằng tia X	0		
3702	20	- Phim in ngay:			
3702	20 10 00	-- Dạng dài với chiều rộng từ 16mm trở lên và chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	20 90 00	-- Loại khác	20		
		- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702	31	-- Để chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	31 10 00	--- Dạng dài với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	31 90 00	--- Loại khác	20		
3702	32	-- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:			
3702	32 10 00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	32 20 00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	32 30 00	--- Loại khác, dạng dài với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	32 90 00	--- Loại khác	20		
3702	39	-- Loại khác:			
3702	39 10 00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3702	39	20	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	39	30	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		
3702	39	40	00	--- Loại khác, dạng dải với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	39	90	00	--- Loại khác	20		
				- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			
3702	41			-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng để chụp ảnh màu (đa màu - polychrome):			
3702	41	10	00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	41	20	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	41	90	00	--- Loại khác	5		
3702	42			-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng để chụp ảnh màu:			
3702	42	10	00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	KR	
3702	42	20	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	KR	
3702	42	30	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	KR	
3702	42	90	00	--- Loại khác	5	KR	
3702	43			-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:			
3702	43	10	00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	43	20	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	43	30	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5		
3702	43	40	00	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5		
3702	43	90	00	--- Loại khác	5		
3702	44			-- Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:			
3702	44	10	00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	44	20	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	44	30	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5		
3702	44	40	00	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5		
3702	44	90	00	--- Loại khác	5		
				- Phim loại khác dùng để chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	51			-- Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài không quá 14 m:			
3702	51	10	00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	51	20	00	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	51	30	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	51	90	00	--- Loại khác	20		

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
3702	52	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài trên 14 m:			
3702	52	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	52	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	52	30 00 --- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	52	40 00 --- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	52	90 00 --- Loại khác	20		
3702	53	-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:			
3702	53	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	53	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	53	30 00 --- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	53	90 00 --- Loại khác	20		
3702	54	-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:			
3702	54	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	54	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	54	30 00 --- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	54	90 00 --- Loại khác	20		
3702	55	-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:			
3702	55	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	55	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	55	30 00 --- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	55	40 00 --- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	55	90 00 --- Loại khác	20		
3702	56	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	56	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	56	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	56	30 00 --- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	56	40 00 --- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	56	90 00 --- Loại khác	20		
3702	91	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702	91	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	91	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	91	30 00 --- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	91	40 00 --- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		
3702	91	90 00 --- Loại khác	20		
3702	93	-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702	93	10 00 --- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	93	20 00 --- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)
3702	93	30	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	93	40	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		
3702	93	90	00	--- Loại khác	20		
3702	94			-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:			
3702	94	10	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	94	20	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		
3702	94	30	00	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	94	90	00	--- Loại khác	20		
3702	95			-- Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	95	10	00	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		
3702	95	20	00	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		
3702	95	30	00	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		
3702	95	40	00	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		
3702	95	50	00	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		
3702	95	90	00	--- Loại khác	20		
3703				<b>Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng</b>			
3703	10			- ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703	10	10	00	-- Loại có chiều rộng dưới 1.000 mm	20		
3703	10	90	00	-- Loại khác	5		
3703	20			- Loại khác, dùng để chụp ảnh màu (đa màu):			
3703	20	10	00	-- Giấy sắp chữ photo	20		
3703	20	20	00	-- Loại khác, bằng giấy	20		
3703	20	90	00	-- Loại khác	20		
3703	90	00	00	- Loại khác	20		
3704				<b>Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa trắng</b>			
3704	00	10	00	- Tấm và phim dùng để chụp bằng tia X	5		
3704	00	20	00	- Tấm và phim loại khác	20		
3704	00	90	00	- Loại khác	20		
3705				<b>Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã trắng, trừ phim dùng trong điện ảnh</b>			
3705	10	00	00	- Dùng cho in offset	3		
3705	20	00	00	- Vi phim (microfilm)	3		
3705	90			- Loại khác:			
3705	90	10	00	-- Dùng để chụp bằng tia X	5		
3705	90	90	00	-- Loại khác	20		

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Hàng hoá GIC		
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)		
3706		<b>Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã trắng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng</b>					
3706	10	- Loại chiều rộng từ 35mm trở lên:					
3706	10	10	00	-- Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	KR	
3706	10	20	00	-- Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	KR	
				-- Loại khác:			
3706	10	91	00	--- Có ảnh được chụp ở nước ngoài	5	KR	
3706	10	99	00	--- Loại khác	5	KR	
3706	90			- Loại khác:			
3706	90	10	00	-- Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5		
3706	90	20	00	-- Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5		
3706	90	90	00	-- Loại khác	5		
3707				<b>Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay</b>			
3707	10	00	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3		
3707	90			- Loại khác:			
3707	90	10	00	-- Vật liệu tạo loé sáng	3	KR	
3707	90	90	00	-- Loại khác	3	KR	
				<b>Chương 38 - Các sản phẩm hoá chất khác</b>			
3801				<b>Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác</b>			
3801	10	00	00	- Graphit nhân tạo	3		
3801	20	00	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo	3		
3801	30	00	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3		
3801	90	00	00	- Loại khác	3		
3802				<b>Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật</b>			
3802	10	00	00	- Carbon hoạt tính	1		
3802	90			- Loại khác:			
3802	90	10	00	-- Bauxit hoạt tính	1		
3802	90	20	00	-- Đất sét hoạt tính và đất hoạt tính	1		
3802	90	90	00	-- Loại khác	1		
3803	00	00	00	<b>Dầu tall (tall oil), đã hoặc chưa tinh chế</b>	1		